

CÔNG BỐ
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KHÁNH HÒA
THÁNG 01, 02 NĂM 2025

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật giá số 16/2023/QH15 ngày 19/6/2023;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng và Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD;

Căn cứ Thông tư số 04/2023/TT-BXD ngày 30/6/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 337/QĐ-UBND ngày 08/02/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Khánh Hòa về việc Ủy quyền cho Giám đốc Sở Xây dựng công bố các thông tin về giá xây dựng, chỉ số giá xây dựng trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa;

Căn cứ Văn bản số 687/SXD-QLCL ngày 28/02/2024 của Sở Xây dựng Khánh Hòa về việc hướng dẫn về công bố giá vật liệu xây dựng năm 2024.

Qua tổng hợp ý kiến góp ý của các Sở và UBND các huyện, thị xã, thành phố, Sở Xây dựng Khánh Hòa công bố giá vật liệu xây dựng chủ yếu trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa tháng 01, 02 năm 2025 như sau:

1. Giá vật liệu trong Bảng giá vật liệu xây dựng được xác định trên cơ sở khảo sát mặt bằng giá trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa và văn bản thông báo giá của nhà cung cấp.

2. Bảng giá vật liệu kèm theo công bố này là các loại vật liệu phổ biến, đạt tiêu chuẩn, làm cơ sở trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

3. Chủ đầu tư và các tổ chức tư vấn khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình cần căn cứ vào địa điểm của công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất của công trình, yêu cầu thiết kế và quy định về quản lý chất lượng

công trình để xem xét lựa chọn phương án mua và sử dụng vật liệu xây dựng phù hợp với giá thị trường nhằm đảm bảo mục tiêu đầu tư và hiệu quả kinh tế.

4. Trường hợp các loại vật liệu xây dựng không có trong công bố giá, đơn vị sử dụng xác định giá vật liệu trên cơ sở báo giá của các nhà sản xuất, thông tin giá của nhà cung cấp và phải đảm bảo tính cạnh tranh, đồng thời chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác, phù hợp với mặt bằng giá thị trường nơi xây dựng công trình.

Trong trường hợp vật liệu chưa có trên thị trường hoặc các nhà thầu tự sản xuất vật liệu xây dựng theo yêu cầu của chủ đầu tư thì giá vật liệu được lấy theo mức giá hợp lý với điều kiện đáp ứng được các yêu cầu đặt ra về chủng loại, chất lượng, số lượng, tiến độ cung ứng...và đảm bảo tính cạnh tranh.

5. Đối với các loại vật liệu chưa bao gồm chi phí vận chuyển (có ghi chú trong bảng giá vật liệu) chủ đầu tư căn cứ quy định hiện hành để tính cước vận chuyển đến chân công trình.

6. Chủ đầu tư, đơn vị tư vấn khi khảo sát, xác định giá vật liệu cần lưu ý:

– Các chủng loại vật liệu được sử dụng phải đáp ứng quy định tại Nghị định số 09/2021/NĐ-CP và các quy định hiện hành về quản lý vật liệu.

– Vật liệu phải đáp ứng các tiêu chuẩn hiện hành về kỹ thuật, chất lượng phù hợp với hồ sơ thiết kế. Vật liệu sử dụng phải có chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy theo quy định tại Thông tư số 04/2023/TT-BXD.

– Thông tin giá của các loại vật liệu phải từ nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng có giấy phép kinh doanh theo quy định của pháp luật, giá của loại vật liệu phải đảm bảo tính phù hợp giá thị trường tại thời điểm lập.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh về Sở Xây dựng Khánh Hòa để xem xét, giải quyết theo quy định./.

Nơi nhận:

- Trang thông tin điện tử SXD;
- Lưu: VT, HTĐT. Thuận

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Lê Minh Tiến

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 01 và 02 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KHÁNH HÒA
(Kèm theo Công bố số 264/CBGVL-SXD ngày 10/3/2025 của Sở Xây dựng Khánh Hòa)

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*(đồng)	
							Thành phố Nha Trang	Các huyện, thị xã, thành phố còn lại
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[11]	[12]	[13]
U, THIẾT BỊ ĐIỆN								
A.1. CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN DAPHACO								
1	Dây và Cáp điện	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1	CV-1 (7/0.425) - 0,6/1kV		3.982	3.982
2	Dây và Cáp điện	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1	CV-1.5 (7/0.52) - 0,6/1kV		5.482	5.482
3	Dây và Cáp điện	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1	CV-2.5 (7/0.67) - 0,6/1kV		8.945	8.945
4	Dây và Cáp điện	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1	CV-4 (7/0.85) - 0,6/1kV		13.545	13.545
5	Dây và Cáp điện	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1	CV-6 (7/1.04) - 0,6/1kV		19.882	19.882
6	Dây và Cáp điện	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1	CV-10 (7/1.35) - 0,6/1kV		32.936	32.936
7	Dây và Cáp điện	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1	CV-16 - 0,6/1kV		50.155	50.155
8	Dây và Cáp điện	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1	CV-25 - 0,6/1kV		79.100	79.100
9	Dây và Cáp điện	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1	CV-35 - 0,6/1kV		109.455	109.455
10	Dây và Cáp điện	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1	CV-50 - 0,6/1kV		149.745	149.745
11	Dây và Cáp điện	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1	CV-70 - 0,6/1kV		213.627	213.627
12	Dây và Cáp điện	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1	CV-95 - 0,6/1kV		295.418	295.418
13	Dây và Cáp điện	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1	CV-120 - 0,6/1kV		384.764	384.764
14	Dây và Cáp điện	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1	CV-150 - 0,6/1kV		459.891	459.891
15	Dây và Cáp điện	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1	CV-185 - 0,6/1kV		574.218	574.218
16	Dây và Cáp điện	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1	CV-240 - 0,6/1kV		752.418	752.418
17	Dây và Cáp điện	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1	CV-300 - 0,6/1kV		943.755	943.755
18	Dây và Cáp điện	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1	CV-400 - 0,6/1kV		1.203.755	1.203.755

19	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-2x1.5 (2x7/0.52) - 300/500V		17.718	17.718
20	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-2x2.5 (2x7/0.67) - 300/500V		25.973	25.973
21	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-2x4 (2x7/0.85) - 300/500V		37.609	37.609
22	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-2x6 (2x7/1.04) - 300/500V		51.936	51.936
23	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) - 300/500V		23.382	23.382
24	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) - 300/500V		34.627	34.627
25	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-3x4 (3x7/0.85) - 300/500V		50.745	50.745
26	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-3x6 (3x7/1.04) - 300/500V		72.236	72.236
27	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) - 0.6/1kV		57.809	57.809
28	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x6 (2x7/1.04) - 0.6/1kV		74.527	74.527
29	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) - 0.6/1kV		102.582	102.582
30	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x16 - 0.6/1kV		144.973	144.973
31	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x25 - 0.6/1kV		212.236	212.236
32	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x35 - 0.6/1kV		279.591	279.591
33	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x50 - 0.6/1kV		364.473	364.473
34	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x70 - 0.6/1kV		503.864	503.864
35	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x95 - 0.6/1kV		682.373	682.373

36	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x120 - 0.6/1kV		910.918	910.918
37	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x150 - 0.6/1kV		1.077.782	1.077.782
38	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x185 - 0.6/1kV		1.332.400	1.332.400
39	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x240 - 0.6/1kV		1.722.845	1.722.845
40	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x4 (4x7/0.85) - 0.6/1kV		89.745	89.745
41	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x6 (4x7/1.04) - 0.6/1kV		115.218	115.218
42	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x10 (4x7/1.35) - 0.6/1kV		173.927	173.927
43	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x16 - 0.6/1kV		252.827	252.827
44	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x25 - 0.6/1kV		376.709	376.709
45	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x35 - 0.6/1kV		505.564	505.564
46	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x50 - 0.6/1kV		680.482	680.482
47	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x70 - 0.6/1kV		953.709	953.709
48	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x95 - 0.6/1kV		1.334.291	1.334.291
49	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x120 - 0.6/1kV		1.729.109	1.729.109
50	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x150 - 0.6/1kV		2.058.455	2.058.455
51	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x185 - 0.6/1kV		2.550.082	2.550.082
52	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x240 - 0.6/1kV		3.324.100	3.324.100

53	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x4+1x2.5 (3x7/0.85+1x7/0.67) - 0.6/1kV		84.473	84.473
54	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x6+1x4 (3x7/1.04+1x7/0.85) - 0.6/1kV		108.355	108.355

D TOÁN F1

55	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x10+1x6 (3x7/1.35+1x7/1.04) - 0.6/1kV		159.600	159.600
56	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35) - 0.6/1kV		238.500	238.500
57	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x25+1x16 - 0.6/1kV		345.264	345.264
58	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x35+1x16 - 0.6/1kV		442.082	442.082
59	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x35+1x25 - 0.6/1kV		473.118	473.118
60	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x50+1x25 - 0.6/1kV		605.955	605.955
61	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x50+1x35 - 0.6/1kV		638.491	638.491
62	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x70+1x35 - 0.6/1kV		843.864	843.864
63	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x70+1x50 - 0.6/1kV		884.455	884.455
64	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x95+1x50 - 0.6/1kV		1.176.982	1.176.982
65	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x95+1x70 - 0.6/1kV		1.246.836	1.246.836
66	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x120+1x70 - 0.6/1kV		1.547.027	1.547.027

67	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x120+1x95 - 0.6/1kV		1.634.582	1.634.582
68	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x150+1x70 - 0.6/1kV		1.844.627	1.844.627
69	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x150+1x95 - 0.6/1kV		1.932.491	1.932.491
70	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x185+1x95 - 0.6/1kV		2.250.973	2.250.973

71	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x185+1x120 - 0.6/1kV		2.404.618	2.404.618
72	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x240+1x120 - 0.6/1kV		3.011.564	3.011.564
73	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x240+1x150 - 0.6/1kV		3.104.700	3.104.700
74	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x240+1x185 - 0.6/1kV		3.230.664	3.230.664
75	Dây và Cáp điện	Đồng trần xoắn : C	m	TCVN 5064	C 10		30.836	30.836
76	Dây và Cáp điện	Đồng trần xoắn : C	m	TCVN 5064	C 16		48.564	48.564
77	Dây và Cáp điện	Đồng trần xoắn : C	m	TCVN 5064	C 25		75.882	75.882
78	Dây và Cáp điện	Đồng trần xoắn : C	m	TCVN 5064	C 35		106.482	106.482
79	Dây và Cáp điện	Đồng trần xoắn : C	m	TCVN 5064	C 50		153.745	153.745
80	Dây và Cáp điện	Đồng trần xoắn : C	m	TCVN 5064	C 70		212.691	212.691
81	Dây và Cáp điện	Đồng trần xoắn : C	m	TCVN 5064	C 95		289.236	289.236
82	Dây và Cáp điện	Đồng trần xoắn : C	m	TCVN 5064	C 120		371.391	371.391
83	Dây và Cáp điện	Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-16 - 0.6/1kV		6.864	6.864
84	Dây và Cáp điện	Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.2	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-25 - 0.6/1kV		9.664	9.664
85	Dây và Cáp điện	Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.3	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-35 - 0.6/1kV		12.600	12.600
86	Dây và Cáp điện	Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.4	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-50 - 0.6/1kV		17.618	17.618
87	Dây và Cáp điện	Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.5	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-70 - 0.6/1kV		23.782	23.782
88	Dây và Cáp điện	Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.6	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-95 - 0.6/1kV		32.336	32.336
89	Dây và Cáp điện	Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.7	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-120 - 0.6/1kV		39.300	39.300
90	Dây và Cáp điện	Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.8	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-150 - 0.6/1kV		50.545	50.545
91	Dây và Cáp điện	Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.9	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-185 - 0.6/1kV		61.891	61.891

92	Dây và Cáp điện	Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.10	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-240 - 0.6/1kV		78.309	78.309
93	Dây và Cáp điện	Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.11	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-300 - 0.6/1kV		98.009	98.009
94	Dây và Cáp điện	Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.12	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-400 - 0.6/1kV		123.973	123.973

TOÁN F1

95	Dây và Cáp điện	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x10 - 0.6/1kV		10.973	10.973
96	Dây và Cáp điện	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x11 - 0.6/1kV		11.936	11.936
97	Dây và Cáp điện	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x16 - 0.6/1kV		15.618	15.618
98	Dây và Cáp điện	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x25 - 0.6/1kV		20.600	20.600
99	Dây và Cáp điện	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x35 - 0.6/1kV		26.309	26.309
100	Dây và Cáp điện	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x50 - 0.6/1kV		38.409	38.409
101	Dây và Cáp điện	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x70 - 0.6/1kV		49.555	49.555
102	Dây và Cáp điện	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x95 - 0.6/1kV		63.864	63.864
103	Dây và Cáp điện	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x120 - 0.6/1kV		80.591	80.591
104	Dây và Cáp điện	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x150 - 0.6/1kV		97.182	97.182
105	Dây và Cáp điện	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-4x16 - 0.6/1kV		29.555	29.555
106	Dây và Cáp điện	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-4x25 - 0.6/1kV		39.600	39.600
107	Dây và Cáp điện	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-4x35 - 0.6/1kV		50.745	50.745
108	Dây và Cáp điện	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-4x50 - 0.6/1kV		68.855	68.855
109	Dây và Cáp điện	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-4x70 - 0.6/1kV		94.327	94.327
110	Dây và Cáp điện	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-4x95 - 0.6/1kV		124.473	124.473
111	Dây và Cáp điện	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-4x120 - 0.6/1kV		157.609	157.609
112	Dây và Cáp điện	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-4x150 - 0.6/1kV		190.145	190.145
A.2. CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM - NHÀ MÁY CADIVI MIỀN TRUNG								
1	Vật tư ngành điện	Dây điện đơn cứng bọc nhựa PVC Cadivi – 300/500 V (ruột đồng)	m	TCVN 6610-3	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V		2.700	2.700

2	Vật tư ngành điện	Dây điện đơn cứng bọc nhựa PVC Cadivi – 300/500 V (ruột đồng)	m	TCVN 6610-3	VC-1,00 (F1,13)- 300/500 V		4.470	4.470
3	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC Cadivi - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x0,5-(2x16/0,2)-0,6/1 kV		5.180	5.180
4	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC Cadivi - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x0,75-(2x24/0,2)-0,6/1 kV		7.310	7.310
5	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC Cadivi - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x1-(2x32/0,2)-0,6/1 kV		9.390	9.390
6	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC Cadivi - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x1,5-(2x30/0,25)-0,6/1 kV		13.370	13.370
7	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC Cadivi - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x2,5-(2x50/0,25)-0,6/1 kV		21.680	21.680
8	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC Cadivi - 300/500V (ruột đồng)	m	TCVN 6610-5	VCmo-2x1-(2x32/0,2)-300/500 V		10.780	10.780
9	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC Cadivi - 300/500V (ruột đồng)	m	TCVN 6610-5	VCmo-2x1,5-(2x30/0,25)-300/500 V		15.180	15.180
10	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC Cadivi - 300/500V (ruột đồng)	m	TCVN 6610-5	VCmo-2x6-(2x7x12/0,30)-300/500 V		55.250	55.250
11	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-1,5 (7/0,52) -0,6/1 kV		6.960	6.960
12	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-2,5 (7/0,67)-0,6/1 kV		11.340	11.340
13	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-10 (7/1,35)-0,6/1 kV		41.720	41.720
14	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-50-0,6/1 kV		183.770	183.770
15	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-240-0,6/1 kV		923.380	923.380
16	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-300-0,6/1 kV		1.158.200	1.158.200
17	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-1 (1x7/0,425) – 0,6/1 kV		7.580	7.580
18	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-1,5 (1x7/0,52) – 0,6/1 kV		9.730	9.730

19	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-6,0 (1x7/1,04) – 0,6/1 kV		28.810	28.810
20	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-25 – 0,6/1 kV		103.550	103.550
21	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-50 – 0,6/1 kV		191.830	191.830
22	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-95 – 0,6/1 kV		374.630	374.630
23	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-150 – 0,6/1 kV		579.530	579.530
24	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi – 300/500 V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-2x1,5 (2x7/0,52) – 300/500 V		21.750	21.750
25	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi – 300/500 V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-2x4 (2x7/0,85) – 300/500 V		47.100	47.100
26	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi – 300/500 V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-2x10 (2x7/1,35) – 300/500 V		105.050	105.050
27	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi – 300/500 V (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-3x1,5 (3x7/0,52) – 300/500 V		28.700	28.700
28	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi – 300/500 V (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-3x2,5 (3x7/0,67) – 300/500 V		43.360	43.360
29	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi – 300/500 V (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-3x6 (3x7/1,04) – 300/500 V		88.650	88.650
30	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi – 300/500 V (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-4x1,5 (4x7/0,52) – 300/500 V		36.510	36.510
31	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi – 300/500 V (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-4x2,5 (4x7/0,67) – 300/500 V		55.200	55.200
32	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-2x16 – 0,6/1 kV		159.590	159.590
33	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-2x25 – 0,6/1 kV		231.390	231.390
34	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-2x150 – 0,6/1 kV		1.211.320	1.211.320
35	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-2x185 – 0,6/1 kV		1.507.800	1.507.800

36	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-3x16 – 0,6/1 kV		225.430	225.430
37	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-3x50 – 0,6/1 kV		595.160	595.160
38	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-3x95 – 0,6/1 kV		1.156.730	1.156.730
39	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-3x120 – 0,6/1 kV		1.497.420	1.497.420
40	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-4x16 – 0,6/1 kV		289.350	289.350
41	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-4x25 – 0,6/1 kV		428.970	428.970
42	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-4x50 – 0,6/1 kV		800.270	800.270
43	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-4x120 – 0,6/1 kV		1.983.900	1.983.900
44	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-4x185 – 0,6/1 kV		2.948.430	2.948.430
45	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-3x16+1x10 -0,6/1kV		272.030	272.030
46	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV		392.580	392.580
47	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV		697.850	697.850
48	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV		1.346.120	1.346.120
49	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV		1.775.460	1.775.460
50	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DATA-25-0,6/1 kV		142.010	142.010
51	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DATA-50-0,6/1 kV		237.990	237.990
52	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DATA-95-0,6/1 kV		425.670	425.670

53	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DATA-240-0,6/1 kV		1.018.990	1.018.990
54	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0,85) - 0,6/1 kV		73.140	73.140
55	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1,35) - 0,6/1 kV		128.090	128.090
56	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV		444.590	444.590
57	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV		1.310.960	1.310.960
58	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x6 -0,6/1 kV		120.150	120.150
59	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV		246.900	246.900
60	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV		633.380	633.380
61	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV		2.347.780	2.347.780
62	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x4+1x2,5 -0,6/1 kV		106.240	106.240
63	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x16+1x10 -0,6/1 kV		297.090	297.090
64	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1 kV		745.100	745.100
65	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA -3x240+1x120 - 0,6/1 kV		3.684.010	3.684.010
66	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần xoắn Cadivi (TCVN)	m	TCVN - 5064	C-10		37.840	37.840
67	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần xoắn Cadivi (TCVN)	m	TCVN - 5064	C-50		188.690	188.690
68	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế Cadivi – 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DK-CVV-2x4 -0,6/1 kV		62.150	62.150
69	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế Cadivi – 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DK-CVV-2x10 -0,6/1 kV		124.910	124.910

70	Vật tư ngành điện	Cáp điện kể Cadivi – 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV		336.160	336.160
71	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển Cadivi - 0,6/1 kV (2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DVV-2x1,5 (2x7/0,52) -0,6/1 kV		22.970	22.970
72	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển Cadivi - 0,6/1 kV (2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DVV-10x2,5 (10x7/0,67) -0,6/1 kV		124.190	124.190
73	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển Cadivi - 0,6/1 kV (2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DVV-19x4 (19x7/0,85) -0,6/1 kV		355.580	355.580
74	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển Cadivi - 0,6/1 kV (2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DVV-37x2,5 (37x7/0,67) -0,6/1 kV		436.900	436.900
75	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển Cadivi có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV (2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DVV/Sc-2x1,5 (3x7/0,52) -0,6/1 kV		43.470	43.470
76	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển Cadivi có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV (2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DVV/Sc-8x2,5 (8x7/0,67) -0,6/1 kV		121.870	121.870
77	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển Cadivi có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV (2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DVV/Sc-30x2,5 (30x7/0,67) - 0,6/1 kV		385.610	385.610
78	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế treo Cadivi -12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-2	CX1V/WBC-95-12/20(24) kV		434.700	434.700
79	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế treo Cadivi -12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-2	CX1V/WBC-240-12/20(24) kV		1.022.750	1.022.750
80	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế Cadivi có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV		1.085.930	1.085.930
81	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế Cadivi có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV		5.513.150	5.513.150
82	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột nhôm, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1	AV-16-0,6/1 kV		8.870	8.870
83	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột nhôm, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1	AV-35-0,6/1 kV		16.260	16.260
84	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột nhôm, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1	AV-120-0,6/1 kV		50.740	50.740
85	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột nhôm, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1	AV-500-0,6/1 kV		201.670	201.670

86	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép Cadivi	m	TCVN 5064	ACSR-50/8 (6/3,2+1/3,2)		20.000	20.000
----	-------------------	--------------------------	---	-----------	-------------------------	--	--------	--------

D
TOÁN F1

87	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép Cadivi	m	TCVN 5064	ACSR-95/16 (6/4,5+1/4,5)		38.760	38.760
88	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép Cadivi	m	TCVN 5064	ACSR-240/32 (24/3,6+7/2,4)		96.500	96.500
89	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn hạ thế Cadivi -0,6/1 kV (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x50-0,6/1 kV		45.610	45.610
90	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện Cadivi	ống	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21	Ống luồn tròn F16 dài 2,9m		27.170	27.170
91	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện Cadivi	ống	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21	Ống luồn cứng F16-1250N-CA16H dài 2,9m		31.530	31.530
92	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện Cadivi	cuộn	BSEN 61386-22; BS4607; TCVN 7417-22	Ống luồn đàn hồi CAF-16 dài 50m		253.980	253.980
93	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện Cadivi	cuộn	BSEN 61386-22; BS4607; TCVN 7417-22	Ống luồn đàn hồi CAF-20 dài 50m		352.730	352.730
94	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)	m	TCVN 5935-1-IEC 60331-1-21, IEC 60332-3 CAT C	CV/FR-1x25 -0,6/1 kV		109.790	109.790
95	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)	m	TCVN 5935-1-IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C	CV/FR-1x240 -0,6/1 kV		972.640	972.640
96	Vật tư ngành điện	Cáp năng lượng mặt trời Cadivi H1Z2Z2-K - 1,5kV DC	m	TC EN 50618	H1Z2Z2-K-4-1,5kV DC		24.310	24.310
97	Vật tư ngành điện	Cáp năng lượng mặt trời Cadivi H1Z2Z2-K - 1,5kV DC	m	TC EN 50618	H1Z2Z2-K-6-1,5kV DC		34.650	34.650
98	Vật tư ngành điện	Cáp năng lượng mặt trời Cadivi H1Z2Z2-K - 1,5kV DC	m	TC EN 50618	H1Z2Z2-K-240-1,5kV DC		1.183.420	1.183.420

A.3. CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT - THƯƠNG MẠI HƯNG PHÚ HẢI

1	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC - 30W	đ/Bộ	- Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất; - Hiệu suất phát quang: ≥ 160 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70 ; - Bộ nguồn: Thương hiệu EU; - Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.95 ; - Chống xung điện áp: $> 20kV$.			4.600.000	4.600.000
2	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC - 40W	đ/Bộ				4.800.000	4.800.000
3	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC - 50W	đ/Bộ				4.909.000	4.909.000
4	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC - 60W	đ/Bộ				5.600.000	5.600.000
5	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC - 70W	đ/Bộ				5.909.000	5.909.000
6	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC - 75W	đ/Bộ				6.000.000	6.000.000

7	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC - 80W	đ/Bộ	- Công suất điện áp: $\leq 200V$; - An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bảo vệ kín nước và bụi bộ đèn: IP67; - Bảo vệ chống va đập bộ đèn: $\geq IK09$; - Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông: ≥ 0.95; - Bộ đèn tích hợp công kết mở rộng thông minh Dali/1-10V; - Giấy chứng nhận hợp chuẩn TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019; - Chứng nhận dán nhãn Tiết kiệm năng lượng; - Các chứng nhận nhà sản xuất: ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018,... - Chế độ bảo hành: 5 năm.	1 Bộ/ 1 Thùng carton		6.200.000	6.200.000
8		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC - 90W	đ/Bộ				6.300.000	6.300.000
9		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC - 100W	đ/Bộ				7.000.000	7.000.000
10		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC - 120W	đ/Bộ				7.500.000	7.500.000
11		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC - 140W	đ/Bộ				9.000.000	9.000.000
12		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC - 150W	đ/Bộ				9.091.000	9.091.000
13		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC - 180W	đ/Bộ				10.000.000	10.000.000
14		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC - 200W	đ/Bộ				10.909.000	10.909.000

15	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 60W	đ/Bộ	- Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, có LOGO nhà sản xuất;	1 Bộ/ 1 Thùng carton		7.130.000	7.130.000
16		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 70W	đ/Bộ	- Hiệu suất phát quang: $\geq 155 \text{ lm/W}$;			7.510.000	7.510.000
17		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 75W	đ/Bộ	- Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K;			7.630.000	7.630.000
18		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 80W	đ/Bộ	- Chỉ số hoàn màu CRI: > 70 ;			8.180.000	8.180.000
19		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 90W	đ/Bộ	- Bộ nguồn: Sản xuất và nhập khẩu từ Châu Âu (EU);			8.420.000	8.420.000
20		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 100W	đ/Bộ	- Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ;			9.400.000	9.400.000
21		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 107W	đ/Bộ	- Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz;			9.500.000	9.500.000
22		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 123W	đ/Bộ	- Hệ số công suất > 0.97 ;			11.260.000	11.260.000
23		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 139W	đ/Bộ	- Chống xung điện áp: $\geq 20\text{kV}$;			11.500.000	11.500.000
24		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 150W	đ/Bộ	- An toàn điện: Cách điện cấp I;			11.700.000	11.700.000
25		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 160W	đ/Bộ	- Bảo vệ kín nước và bụi quang học: IP68;			12.300.000	12.300.000
26		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 180W	đ/Bộ	- Bảo vệ chống va đập: IK10;			13.500.000	13.500.000
27		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 200W	đ/Bộ	- Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ;			15.500.000	15.500.000
28		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC - 30W	đ/Bộ	- Hệ số duy trì quang thông: ≥ 0.9 ;			4.230.000	4.230.000
29	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC - 40W	đ/Bộ	- Bộ đèn tích hợp công kết mở rộng thông minh Dali/1-10V;	1 Bộ/ 1 Thùng carton		4.640.000	4.640.000
30		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC - 50W	đ/Bộ	- Giấy chứng nhận hợp chuẩn TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019;			4.900.000	4.900.000
31		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC - 60W	đ/Bộ	- Chứng nhận dán nhãn Tiết kiệm năng lượng;			5.690.000	5.690.000
32		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC - 70W	đ/Bộ	- Các chứng nhận nhà sản xuất: ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 45001:2018;			6.750.000	6.750.000
33		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC - 75W	đ/Bộ	- Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, có LOGO nhà sản xuất;			6.950.000	6.950.000
34		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC - 80W	đ/Bộ	- Sử dụng công nghệ LED COB;			7.110.000	7.110.000
35		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC - 90W	đ/Bộ	- Hiệu suất phát quang: $\geq 140 \text{ lm/W}$;			7.340.000	7.340.000
36		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC - 100W	đ/Bộ	- Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K;			7.840.000	7.840.000
37		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC - 120W	đ/Bộ	- Chỉ số hoàn màu CRI: > 70 ;			9.910.000	9.910.000
38		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC - 140W	đ/Bộ	- Bộ nguồn: Thương hiệu EU;			11.250.000	11.250.000
39		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC - 150W	đ/Bộ	- Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ;			11.800.000	11.800.000

40	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 30W, IP67 - quang học, IK10 - kính.	d/Bộ	- Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm ADC12 đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất; - Hiệu suất phát quang: ≥ 170 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Bộ nguồn: Sản xuất và nhập khẩu từ Châu Âu (EU); - Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.95; - Chống xung điện áp: ≥ 20kV; - An toàn điện: Cách điện cấp I; - Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông: ≥ 0.95; - Bộ đèn tích hợp công kết mở rộng thông minh DALI/1-10V; - Giấy chứng nhận hợp chuẩn TCVN 7117-2:2017, TCVN 7722-2-3:2019; - Chứng nhận dán nhãn Tiết kiệm năng lượng; - Các chứng nhận nhà sản xuất: ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018, ... - Chế độ bảo hành: 5 năm.	1 Bộ/ 1 Thùng carton		5.136.364	5.136.364
41		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 40W, IP67 - quang học, IK10 - kính.	d/Bộ				5.863.636	5.863.636
42		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 50W, IP67 - quang học, IK10 - kính.	d/Bộ				6.500.000	6.500.000
43		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 60W, IP67 - quang học, IK09 - kính.	d/Bộ				7.000.000	7.000.000
44		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 70W, IP67 - quang học, IK09 - kính.	d/Bộ				7.772.727	7.772.727
45		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 75W, IP67 - quang học, IK09.	d/Bộ				7.872.727	7.872.727
46		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 80W, IP67 - quang học, IK09.	d/Bộ				8.181.818	8.181.818
47		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 90W, IP67 - quang học, IK09.	d/Bộ				8.440.000	8.440.000
48		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 100W, IP67 - quang học, IK09.	d/Bộ				9.380.000	9.380.000
49		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 120W, IP67 - quang học, IK09.	d/Bộ				9.850.000	9.850.000
50		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 140W, IP67 - quang học, IK09.	d/Bộ				10.670.000	10.670.000
51		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 150W, IP67 - quang học, IK09.	d/Bộ				11.050.000	11.050.000
52		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 180W, IP67 - quang học, IK08.	d/Bộ				14.600.000	14.600.000
53		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 200W, IP67 - quang học, IK08.	d/Bộ				16.250.000	16.250.000
54		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 250W, IP67 - quang học, IK08.	d/Bộ				18.800.000	18.800.000
55		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 320W, IP67 - quang học, IK08.	d/Bộ				20.700.000	20.700.000
56	Đèn LED chiếu sáng đường phố Năng lượng mặt trời MFUHAILIGHT FS168	Đèn LED chiếu sáng đường phố NLMT MFUHAILIGHT FS168 - 20W	d/Bộ	- Công nghệ LED SMD - Hiệu suất phát quang: ≥ 170 lm/W - Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70 - Điện áp: 12V/24V - Bộ sạc MPPT chất lượng cao hoặc tương đương - Pin lưu trữ công nghệ Lithium LiFePO4	1 Bộ/ 1 Thùng carton		7.200.000	7.200.000
57		Đèn LED chiếu sáng đường phố NLMT MFUHAILIGHT FS168 - 40W	d/Bộ				10.200.000	10.200.000
58		Đèn LED chiếu sáng đường phố NLMT MFUHAILIGHT FS168 - 60W	d/Bộ		1 Bộ/ 1 Thùng carton		13.800.000	13.800.000
59		Đèn LED chiếu sáng đường phố NLMT MFUHAILIGHT FS168 - 80W	d/Bộ				17.800.000	17.800.000
60	Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL	Đèn LED trang trí MFUHAILIGHT GL01, công suất 30W - 50W, khối lượng ≥ 6.0 kgs	d/Bộ	- Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, có LOGO nhà sản xuất; - Công nghệ LED SMD/COB; - Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K / Đổi màu tự động; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Bộ nguồn: Thương hiệu EU; - Chip LED: Chuẩn LM80; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.90; - Chống xung điện áp: ≥ 20kV; - An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bảo vệ kín nước và bụi: $\geq$ IP66; - Bảo vệ chống va đập: $\geq$ IK08; - Giấy chứng nhận hợp chuẩn TCVN	1 Bộ/ 1 Thùng carton		8.460.000	8.460.000
61		Đèn LED trang trí MFUHAILIGHT GL01, công suất 55W - 80W, khối lượng ≥ 6.0 kgs	d/Bộ				9.360.000	9.360.000
62		Đèn LED trang trí MFUHAILIGHT GL02, công suất 30W - 50W, khối lượng ≥ 7.0 kgs	d/Bộ				6.380.000	6.380.000
63		Đèn LED trang trí MFUHAILIGHT GL02, công suất 55W - 80W, khối lượng ≥ 7.0 kgs	d/Bộ				7.200.000	7.200.000
64		Đèn LED trang trí MFUHAILIGHT GL03, công suất 30W - 50W, khối lượng ≥ 10.0 kgs	d/Bộ				7.680.000	7.680.000
65		Đèn LED trang trí MFUHAILIGHT GL03, công suất 55W - 80W, khối lượng ≥ 10.0 kgs	d/Bộ				8.400.000	8.400.000
66		Đèn LED trang trí MFUHAILIGHT GL06, công suất 30W - 50W, khối lượng ≥ 12.0 kgs	d/Bộ				8.720.000	8.720.000
67		Đèn LED trang trí MFUHAILIGHT GL06, công suất 55W - 80W, khối lượng ≥ 12.0 kgs	d/Bộ				9.120.000	9.120.000

68		Đèn LED trang trí MFUHAILIGHT GL07, công suất 30W - 50W, khối lượng ≥ 5.0 kgs	đ/Bộ	- Chứng nhận hợp chuẩn TCN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019; - Chứng nhận dán nhãn Tiết kiệm năng lượng; - Các chứng nhận nhà sản xuất: ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018,...; - Chế độ bảo hành: ≥ 3 năm.			6.860.000	6.860.000
69		Đèn LED trang trí MFUHAILIGHT GL07, công suất 55W - 80W, khối lượng ≥ 5.0 kgs	đ/Bộ				7.470.000	7.470.000
70		Đèn LED trang trí MFUHAILIGHT GL09, công suất 30W - 50W, khối lượng ≥ 5.0 kgs	đ/Bộ				7.020.000	7.020.000
71		Đèn LED trang trí MFUHAILIGHT GL09, công suất 55W - 80W, khối lượng ≥ 5.0 kgs	đ/Bộ				7.650.000	7.650.000
72		Đèn LED trang trí thảm cỏ MFUHAILIGHT FL17, công suất 5W - 15W, kích thước H850 x W268mm	đ/Bộ	- Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao;	1 Bộ/ 1 Thùng carton		3.680.000	3.680.000
73		Đèn LED trang trí thảm cỏ MFUHAILIGHT FL18, công suất 5W - 15W, kích thước H800 x D140mm	đ/Bộ	- Nhiệt độ màu/ Chỉ số hoàn màu: 3000K - 5000K/ CRI 70;			3.170.000	3.170.000
74		Đèn LED trang trí thảm cỏ MFUHAILIGHT FL19, công suất 5W - 15W, kích thước H800 x W160mm	đ/Bộ	- Chip LED: Chuẩn LM80;			3.230.000	3.230.000
75		Đèn LED trang trí thảm cỏ MFUHAILIGHT FL20, công suất 5W - 15W, kích thước H800 x D180mm	đ/Bộ	- Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz;			3.060.000	3.060.000
76	Đèn LED trang trí âm đất MFUHAILIGHT	Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-8A - 3W	đ/Bộ	- Cấu tạo vỏ đèn: Bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao hoặc Inox 304/316; - Màu sắc ánh sáng: Đơn sắc hoặc đổi màu tự động; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70 ; - Điện áp: 220VAC/12V/24V, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.80 ; - An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bảo vệ kín nước và bụi quang học: $\geq IP67$; - Bảo vệ chống va đập: $\geq IK08$; - Các chứng nhận nhà sản xuất: ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018,...; - Chế độ bảo hành: ≥ 2 năm	1 Bộ/ 1 Thùng carton		2.090.909	2.090.909
77		Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-8B - 6W	đ/Bộ				2.272.727	2.272.727
78		Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-8C - 12W	đ/Bộ				2.727.273	2.727.273
79		Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-8D - 24W	đ/Bộ				3.090.909	3.090.909
80		Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-8E - 36W	đ/Bộ				3.363.636	3.363.636
81		Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-6A - 5W	đ/Bộ				2.227.273	2.227.273
82		Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-6B - 12W	đ/Bộ				2.590.909	2.590.909
83		Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-6C - 24W	đ/Bộ				2.863.636	2.863.636
84		Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-6D - 36W	đ/Bộ				3.272.727	3.272.727
85		Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-5A - 5W	đ/Bộ				2.090.909	2.090.909
86		Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-5B - 9W	đ/Bộ				2.636.364	2.636.364
87		Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-5C - 15W	đ/Bộ				2.818.182	2.818.182
88		Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-5D - 24W	đ/Bộ				3.181.818	3.181.818
89		Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-5E - 48W	đ/Bộ				3.545.455	3.545.455
90		Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-2TA - 6W	đ/Bộ				2.318.182	2.318.182
91		Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-2TB - 8W	đ/Bộ				2.454.545	2.454.545
92		Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-2TB - 12W	đ/Bộ				2.590.909	2.590.909
93		Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-33 - 12W	đ/Bộ				2.500.000	2.500.000

94		Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-33 - 20W	đ/Bộ				2.590.909	2.590.909
95	Đèn Pha LED MFUHAILIGHT F310	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 30W	đ/Bộ	- Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao; - Hiệu suất phát quang: ≥ 150 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70 ; - Bộ nguồn: Thương hiệu EU; - Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.95 ; - Chống xung điện áp: ≥ 20 kV;	1 Bộ/ 1 Thùng carton		5.700.000	5.700.000
96		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 40W	đ/Bộ				5.850.000	5.850.000
97		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 50W	đ/Bộ				6.280.000	6.280.000
98		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 60W	đ/Bộ				6.380.000	6.380.000
99		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 70W	đ/Bộ				6.580.000	6.580.000
100		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 80W	đ/Bộ				6.680.000	6.680.000
101		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 90W	đ/Bộ				6.800.000	6.800.000
102		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 100W	đ/Bộ				7.380.000	7.380.000
103		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 120W	đ/Bộ				8.000.000	8.000.000

D TOÁN F1

104	Đèn Pha LED MFUHAILIGHT F328	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 70W	d/Bộ	- Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, có LOGO nhà sản xuất;	1 Bộ/ 1 Thùng carton		7.500.000	7.500.000
105		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 80W	d/Bộ	- Hiệu suất phát quang: ≥ 160 lm/W;			8.300.000	8.300.000
106		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 90W	d/Bộ	- Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K;			8.500.000	8.500.000
107		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 100W	d/Bộ	- Chỉ số hoàn màu CRI: > 70 ;			8.700.000	8.700.000
108		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 120W	d/Bộ	- Bộ nguồn: Thương hiệu EU;			9.250.000	9.250.000
109		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 150W	d/Bộ	- Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ;			9.600.000	9.600.000
110		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 180W	d/Bộ	- Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz;			10.000.000	10.000.000
111		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 200W	d/Bộ	- Hệ số công suất > 0.95 ;			10.500.000	10.500.000
112		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 240W	d/Bộ	- Chống xung điện áp: $\geq 20kV$;			12.180.000	12.180.000
113		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 280W	d/Bộ	- An toàn điện: Cách điện cấp I;			12.700.000	12.700.000
114		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 330W	d/Bộ	- Bảo vệ kín nước và bụi quang học: $\geq IP67$;			13.800.000	13.800.000
115	Tủ Điều khiển chiếu sáng và thiết bị điều khiển chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 300W	d/Bộ	- Bảo vệ chống va đập: $\geq IK08$;	1 Bộ/ 1 Thùng carton		23.200.000	23.200.000
116		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 350W	d/Bộ	- Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ;			24.800.000	24.800.000
117		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 400W	d/Bộ	- Hệ số duy trì quang thông: ≥ 0.95 ;			26.200.000	26.200.000
118		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 450W	d/Bộ	- Bộ đèn tích hợp công kết mở rộng thông minh DALI/1-10V;				
119		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 500W	d/Bộ	- Giấy chứng nhận hợp chuẩn TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-5:2007;				
120		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 550W	d/Bộ	- Chứng nhận dán nhãn Tiết kiệm năng lượng;				
121		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 600W	d/Bộ	- Phụ kiện lắp đồng bộ. DCU hiệu MFUHAILIGHT MF-D011K0WLR4CE, MCCB tổng+MCB + Chống sét + khởi động từ đồng bộ hiệu LS, công tắc từ từ đồng bộ hiệu, timer. Tính năng mở rộng quản lý và điều khiển đèn;				
122		Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS 50A	d/Tủ	- Chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn kỹ thuật;				
123		Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS 60A	d/Tủ	- Điện áp vào 9 - 264Vac 50/60Hz, độ kín $\geq IP66$, giao tiếp Lora, đo đếm được từ tải của đèn: công suất, điện áp, dòng điện tiêu thụ, phát hiện và cảnh báo sự cố từng đèn.				
124		Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS 75A	d/Tủ	- Giao tiếp Lora/ 4G, RS232, RS485; quản lý tối thiểu 200 bộ đèn LCU, tích hợp IC vận hành theo thời gian thực, pin dự phòng $> 10h$.				
125		Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS 100A	d/Tủ					
126	Tủ Điều khiển chiếu sáng và thiết bị điều khiển chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT	Bộ điều khiển thông minh tại đèn (LCU) hiệu MFUHAILIGHT MF-L771K0WLR4	d/Bộ		1 Bộ/ 1 Thùng carton		3.325.000	3.325.000
127		Bộ điều khiển trung tâm tại tủ điện (DCU) hiệu MFUHAILIGHT MF-D011K0WLR4CE	d/Bộ				44.000.000	44.000.000
128		Ổ cắm NEMA 5 Bin hoặc 7 Bin, $\geq IP66$	d/Bộ				250.000	250.000
129		Tủ điện ĐKCS 3 pha 50A - Hiệu MFUHAILIGHT	d/Tủ				23.572.727	23.572.727
130	CỘT TRANG TRÍ SÂN VƯỜN MFUHAILIGHT	Tủ điện ĐKCS 3 pha 60A - Hiệu MFUHAILIGHT	d/Tủ		1 Tủ/ Thùng carton		27.472.727	27.472.727
131		Tủ điện ĐKCS 3 pha 75A - Hiệu MFUHAILIGHT	d/Tủ				28.818.182	28.818.182
132		Tủ điện ĐKCS 3 pha 100A - Hiệu MFUHAILIGHT	d/Tủ				32.500.000	32.500.000
133								
134	CỘT TRANG TRÍ SÂN VƯỜN MFUHAILIGHT	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH-26 (dùng lắp đèn trang trí LED GL) - Trụ bằng thép mạ kẽm nhúng nóng cao 3.55m - Giật cấp - Sơn trang trí bên ngoài bằng 2 lớp sơn đặc biệt, bền màu, độ bám cao.	d/Trụ	TCVN 3902 - 1984			3.730.000	3.730.000
135		Trụ trang trí MFUHAILIGHT FH11 cao 3,5m (dùng lắp đèn trang trí LED GL) - Thân trụ bằng thép mạ kẽm nhúng nóng. - Đế trụ bằng gang đúc, hoa văn đẹp và hiện đại - Sơn trang trí bên ngoài 2 lớp, bền màu, độ bám dính tốt.	d/Trụ				7.760.000	7.760.000

131	CỘT ĐÈN CHIẾU SÁNG MFUHAILIGHT	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILIGHT: Bát giác 6m liền cần đơn; D=150; dây=3mm; vưon =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng+ Bàn lê cửa cột	đ/cột	JISG301.SS400 AS700 A123	Trụ		3.820.000	3.820.000
132		Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILight: Bát giác 7m liền cần đơn; D=148; dây=3mm; vưon =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột				4.320.000	4.320.000
133		Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILight: Bát giác 7m cần rời đôi; D=148; dây=3mm; vưon =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột				4.500.000	4.500.000
134		Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILight: Bát giác 8m liền cần đơn; D=148; dây=3mm; vưon =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột				4.670.000	4.670.000
135		Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILight: Bát giác 8m cần rời đôi; D=148; dây=3mm; vưon =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột				5.040.000	5.040.000
136		Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILight: Bát giác 9m liền cần đơn; D=156; dây=4mm; vưon =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột				5.950.000	5.950.000
137		Cột Đèn Chiếu Sáng: MFUHAILightBát giác 9m cần rời đôi; D=156; dây=4mm; vưon =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột				6.120.000	6.120.000
138		Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILight: Bát giác 10m liền cần đơn; D=164; dây= 4mm; vưon =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột				6.160.000	6.160.000
139		Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILight: Bát giác 10m cần rời đôi; D=164; dây= 4mm; vưon =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột				6.720.000	6.720.000
140		Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILIGHT: Bát giác 11m liền cần đơn; D=184; dây= 4mm; vưon =1,5m; Mặt bích 400*400*14mm, 4 gân tăng cường lực dày 8mm, mạ kẽm nhúng nóng.	đ/cột				7.600.000	7.600.000
141	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILIGHT: Bát giác 11m cần rời đôi; D=184; dây=4mm; vưon =1,5m; Mặt bích 400*400*14mm, 4 gân tăng cường lực dày 8mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột		8.080.000	8.080.000			
A.4. CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH TẠI DAKLAK								
1	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN AS/NZS5000.1:2005	CV 1.5(7/0,52) 0,6/1KV		5.580	5.580

2	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN AS/NZS5000.1:2006	CV 2.5(7/0,67) 0,6/1KV		8.999	8.999
3	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN AS/NZS5000.1:2007	CV 4.0(7/0,85) 0,6/1KV		14.665	14.665
4	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN AS/NZS5000.1:2008	CV 6.0(7/1,04) 0,6/1KV		21.315	21.315

D TOÁN F1

5	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN AS/NZS5000.1:2009	CV 10.0(7/1,36) 0,6/1KV		34.462	34.462
6	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN AS/NZS5000.1:2011	CV 1x16 (7/1,71) 0,6/1KV		54.694	54.694
7	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN AS/NZS5000.1:2012	CV 1x25 (7/2,14) 0,6/1KV		84.804	84.804
8	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN AS/NZS5000.1:2013	CV 1x35 (7/2,52) 0,6/1KV		117.150	117.150
9	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN AS/NZS5000.1:2014	CV 1x50 (19/1,83) 0,6/1KV		160.230	160.230
10	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN AS/NZS5000.1:2015	CV 1x70 (19/2,14) 0,6/1KV		228.580	228.580
11	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN AS/NZS5000.1:2016	CV 1x95 (19/2,52) 0,6/1KV		317.264	317.264
12	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN AS/NZS5000.1:2017	CV 1x120 (37/2,02) 0,6/1KV		398.750	398.750
13	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN AS/NZS5000.1:2018	CV 1x150 (37/2,26) 0,6/1KV		495.504	495.504
14	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN AS/NZS5000.1:2019	CV 1x185 (37/2,51) 0,6/1KV		616.371	616.371
15	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN AS/NZS5000.1:2020	CV 1x240 (37/2,84) 0,6/1KV		812.354	812.354
16	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN AS/NZS5000.1:2021	CV 1x300 (37/3,15) 0,6/1KV		1.016.419	1.016.419
17	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN AS/NZS5000.1:2022	CV 1x400 (37/3,15) 0,6/1KV		1.316.516	1.316.516
18	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN AS/NZS5000.1:2023	CV 1x500 (37/3,15) 0,6/1KV		1.667.675	1.667.675
19	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN AS/NZS5000.1:2024	CV 1x630 (37/3,15) 0,6/1KV		2.152.707	2.152.707
20	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN AS/NZS5000.1:2025	CV 1x800 (37/3,15) 0,6/1KV		2.751.440	2.751.440
21	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN6610-5:2000	VCTFK 2x0.75 (40/0,18) 300/500V		6.753	6.753

22	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN6610-5:2001	VCTFK 2x1.0 (40/0,18) 300/500V		8.324	8.324
23	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN6610-5:2002	VCTFK 2x1.5 (48/0,20) 300/50V		11.513	11.513
24	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN6610-5:2003	VCTFK 2x2.5 (50/0,20) 300/500V		18.631	18.631
25	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN6610-5:2004	VCTFK 2x4.0 (50/0,32) 300/500V		29.471	29.471
26	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN6610-5:2005	VCTFK 2x6.0 (75/0,32) 300/500V		44.367	44.367
27	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 6610-5/ IEC 60227-5	VCTF 3x0.75 300/500V		10.398	10.398
28	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 6610-5/ IEC 60227-5	VCTF 3x1.0-300/500V		12.893	12.893
29	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 6610-5/ IEC 60227-5	VCTF 3x1.5-300/500V		17.910	17.910
30	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 6610-5/ IEC 60227-5	VCTF 3x2.5-300/500V		29.240	29.240
31	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 6610-5/ IEC 60227-6	VCTF 3x4.0-300/500V		45.197	45.197
32	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 6610-5/ IEC 60227-7	VCTF 3x6.0-300/500V		68.473	68.473
33	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	AS/NZS 5000.1:2005	AV 1x16 (V-75)		7.322	7.322
34	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	AS/NZS 5000.1:2005	AV 1x25 (V-75)		10.839	10.839
35	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	AS/NZS 5000.1:2005	AV 1x35 (V-75)		14.291	14.291
36	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	AS/NZS 5000.1:2005	AV 1x50 (V-75)		19.532	19.532
37	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	AS/NZS 5000.1:2005	AV 1x70 (V-75)		27.350	27.350
38	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	AS/NZS 5000.1:2005	AV 1x95 (V-75)		37.369	37.369

39	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	AS/NZS 5000.1:2005	AV 1x120 (V-75)		46.161	46.161
40	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	AS/NZS 5000.1:2005	AV 1x150 (V-75)		57.033	57.033
41	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	AS/NZS 5000.1:2005	AV 1x185 (V-75)		70.821	70.821
42	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	AS/NZS 5000.1:2005	AV 1x240 (V-75)		91.163	91.163
43	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	AS/NZS 5000.1:2005	AV 1x300 (V-75)		113.030	113.030
44	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	AS/NZS 5000.1:2005	AV 1x400 (V-75)		149.827	149.827
45	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	AS/NZS 5000.1:2005	AV 1x500 (V-75)		183.958	183.958
46	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 6447:2012	ABC 2x16mm2		15.435	15.435
47	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 6447:2012	ABC 2x25mm2		21.565	21.565
48	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 6447:2013	ABC 2x35mm2		28.031	28.031
49	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 6447:2014	ABC 2x50mm2		38.213	38.213
50	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 6447:2015	ABC 2x70mm2		53.119	53.119
51	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 6447:2016	ABC 2x95mm2		72.325	72.325
52	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 6447:2017	ABC 2x120mm2		89.216	89.216
53	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 6447:2018	ABC 2x150mm2		109.181	109.181
54	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 6447:2019	ABC 2x185mm2		135.934	135.934
55	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 6447:2020	ABC 2x240mm2		173.082	173.082

56	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 6447:2021	ABC 3x16		22.568	22.568
57	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 6447:2022	ABC 3x25		31.916	31.916
58	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 6447:2023	ABC 3x35		41.220	41.220
59	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 6447:2024	ABC 3x50		56.273	56.273
60	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 6447:2025	ABC 3x70		78.465	78.465
61	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 6447:2026	ABC 3x95		106.971	106.971
62	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 6447:2027	ABC 3x120		133.332	133.332
63	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 6447:2028	ABC 3x150		163.228	163.228
64	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 6447:2029	ABC 3x185		201.275	201.275
65	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 6447:2030	ABC 3x240		259.776	259.776
66	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 6447:2031	ABC 4x16		29.561	29.561
67	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 6447:2032	ABC 4x25		42.097	42.097
68	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 6447:2033	ABC 4x35		54.996	54.996
69	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 6447:2034	ABC 4x50		74.951	74.951
70	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 6447:2035	ABC 4x70		104.583	104.583
71	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 6447:2036	ABC 4x95		142.643	142.643
72	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 6447:2037	ABC 4x120		176.880	176.880

73	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 6447:2038	ABC 4x150		216.591	216.591
74	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 6447:2039	ABC 4x185		268.125	268.125
75	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 6447:2040	ABC 4x240		345.025	345.025
76	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CXV 1x6		23.034	23.034
77	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-2	CXV 1x10		36.570	36.570
78	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-3	CXV 1x16		56.324	56.324
79	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-4	CXV 1x25		86.624	86.624
80	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-5	CXV 1x35		119.281	119.281
81	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-6	CXV 1x50		162.450	162.450
82	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-7	CXV 1x70		231.325	231.325
83	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-8	CXV 1x95		320.097	320.097
84	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-9	CXV 1x120		402.313	402.313
85	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-10	CXV 1x150		499.515	499.515
86	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-11	CXV 1x185		621.500	621.500
87	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-12	CXV 1x240		817.560	817.560
88	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-13	CXV 1x300		1.021.808	1.021.808
89	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-14	CXV2x4mm2		34.081	34.081

90	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-15	CXV2x6mm2		49.936	49.936
91	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-16	CXV 2x10mm2		77.435	77.435
92	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-17	CXV 2x16mm2		117.866	117.866
93	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-18	CXV 2x25mm2		181.560	181.560
94	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-19	CXV 4x16		227.676	227.676
95	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-20	CXV 4x25		353.849	353.849
96	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-21	CXV 4x35		485.537	485.537
97	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-22	CXV 4x50		661.099	661.099
98	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-23	CXV 4x70		942.961	942.961
99	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-24	CXV 4x95		1.291.330	1.291.330
100	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-25	CXV 4x120		1.621.798	1.621.798
101	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-26	CXV 4x150		2.014.269	2.014.269
102	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-27	CXV 4x185		2.505.847	2.505.847
103	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-28	CXV 4x240		3.293.831	3.293.831
104	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-29	CXV 4x300		4.116.241	4.116.241
105	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-30	CXV 4x400		5.330.278	5.330.278
106	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-31	CXV 3x16+1x10		209.710	209.710

107	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-32	CXV 3x25+1x16		322.474	322.474
108	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-33	CXV 3x35+1x16		420.698	420.698
109	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-34	CXV 3x35+1x25		452.734	452.734
110	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-35	CXV 3x50+1x25		584.719	584.719
111	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-36	CXV 3x50+1x35		617.666	617.666
112	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-37	CXV 3x70+1x35		828.062	828.062
113	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-38	CXV 3x70+1x50		871.551	871.551
114	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-39	CXV 3x95+1x50		1.131.373	1.131.373
115	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-40	CXV 3x95+1x70		1.201.614	1.201.614
116	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-41	CXV 3x120+1x70		1.450.440	1.450.440
117	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-42	CXV 3x120+1x95		1.539.493	1.539.493
118	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-43	CXV 3x150+1x70		1.742.529	1.742.529
119	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-44	CXV 3x150+1x95		1.831.529	1.831.529
120	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-45	CXV 3x150+1x120		1.914.726	1.914.726
121	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-46	CXV 3x185+1x95		2.201.336	2.201.336
122	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-47	CXV 3x185+1x120		2.285.452	2.285.452
123	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-48	CXV 3x185+1x150		2.382.874	2.382.874

124	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-49	CXV 3x240+1x120		2.876.482	2.876.482
125	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-50	CXV 3x240+1x150		2.974.041	2.974.041
126	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-51	CXV 3x240+1x185		3.096.181	3.096.181
127	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-52	CXV 3x300+1x150		3.589.098	3.589.098
128	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-53	CXV 3x300+1x185		3.712.467	3.712.467
129	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-54	CVV 3x16+1x10		206.114	206.114
130	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-55	CVV 3x25+1x16		318.971	318.971
131	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-56	CVV 3x35+1x16		420.247	420.247
132	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-57	CVV 3x35+1x25		451.425	451.425
133	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-58	CVV 3x50+1x25		586.872	586.872
134	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-59	CVV 3x50+1x35		621.771	621.771
135	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-60	CVV 3x70+1x35		827.759	827.759
136	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-61	CVV 3x70+1x50		872.891	872.891
137	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-62	CVV 3x95+1x50		1.149.740	1.149.740
138	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-63	CVV 3x95+1x70		1.219.370	1.219.370
139	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-64	CVV 3x120+1x70		1.467.360	1.467.360
140	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-65	DSTA 2x6		58.292	58.292

141	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-66	DSTA 2x10		86.868	86.868
142	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-67	DSTA 2x16		129.016	129.016
143	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-68	DSTA 2x25		193.527	193.527
144	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-69	DSTA 2x35		260.862	260.862
145	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-70	DSTA 2x50		352.240	352.240
146	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-71	DSTA 2x70		497.616	497.616
147	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-72	DSTA 2x95		686.912	686.912
148	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-73	DSTA 2x120		856.641	856.641
149	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-74	DSTA 2x150		1.061.635	1.061.635
150	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-75	DSTA 4x6		104.248	104.248
151	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-76	DSTA 4x10		160.133	160.133
152	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-77	DSTA 4x16		242.031	242.031
153	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-78	DSTA 4x25		367.400	367.400
154	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-79	DSTA 4x35		501.222	501.222
155	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-80	DSTA 4x50		679.822	679.822
156	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-81	DSTA 4x70		976.359	976.359
157	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-82	DSTA 4x95		1.327.471	1.327.471

158	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-83	DSTA 4x120		1.663.725	1.663.725
159	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-84	DSTA 4x150		2.062.120	2.062.120
160	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-85	DSTA 4x185		2.560.611	2.560.611
161	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-86	DSTA 4x240		3.355.146	3.355.146
162	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-87	DSTA 3x35+1x16		434.828	434.828
163	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-88	DSTA 3x35+1x25		468.018	468.018
164	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-89	DSTA 3x50+1x25		600.629	600.629
165	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-90	DSTA 3x50+1x35		635.773	635.773
166	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-91	DSTA 3x70+1x35		860.333	860.333
167	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-92	DSTA 3x70+1x50		904.757	904.757
168	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-93	DSTA 3x95+1x50		1.166.499	1.166.499
169	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-94	DSTA 3x95+1x70		1.237.195	1.237.195
170	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-95	DSTA 3x120+1x70		1.490.052	1.490.052
171	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-96	DSTA 3x120+1x95		1.580.973	1.580.973
172	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-97	DSTA 3x150+1x70		1.788.767	1.788.767
173	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-98	DSTA 3x150+1x95		1.879.982	1.879.982
174	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-99	DSTA 3x150+1x120		1.963.038	1.963.038

175	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-100	DSTA 3x185+1x95		2.252.055	2.252.055
176	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-101	DSTA 3x185+1x120		2.338.532	2.338.532
177	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-102	DSTA 3x185+1x150		2.437.279	2.437.279
178	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-103	DSTA 3x240+1x120		2.932.570	2.932.570
179	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-104	DSTA 3x240+1x150		3.032.558	3.032.558
180	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-105	DSTA 3x240+1x185		3.155.975	3.155.975
181	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-106	DSTA 3x300+1x150		3.653.335	3.653.335
182	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-107	DSTA 3x300+1x185		3.782.218	3.782.218
183	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-108	DSTA 3x300+1x240		3.980.859	3.980.859
184	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/kg	TCVN 5064 & TCVN 6612	CF 10		379.819	379.819
185	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/kg	TCVN 5064 & TCVN 6612	CF 16		375.409	375.409
186	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/kg	TCVN 5064 & TCVN 6612	CF 25		375.333	375.333
187	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/kg	TCVN 5064 & TCVN 6612	CF 35		375.042	375.042
188	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/kg	TCVN 5064 & TCVN 6612	CF 50		375.921	375.921
189	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/kg	TCVN 5064 & TCVN 6612	CF 70		375.377	375.377
190	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/kg	TCVN 5064 & TCVN 6612	CF 95		375.292	375.292
191	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/kg	TCVN 5064 & TCVN 6612	CF 120		375.249	375.249

192	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/kg	TCVN 5064:1994/S§1:1995	As 50/8.0		94.448	94.448
193	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/kg	TCVN 5064:1994/S§1:1995	As 70/11		94.090	94.090
194	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/kg	TCVN 5064:1994/S§1:1995	As 95/16		93.995	93.995
195	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/kg	TCVN 5064:1994/S§1:1995	As 120/19		97.348	97.348
196	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/kg	TCVN 5064:1994/S§1:1995	As 150/19		100.788	100.788
197	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/kg	TCVN 5064:1994/S§1:1995	As 150/24		96.268	96.268
198	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	AsX 50/8.0-3.5		30.609	30.609
199	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-3	AsX 70/11-3.5		40.485	40.485
200	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-4	AsX 95/16-3.5		53.482	53.482
201	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-5	AsX 120/19-3.5		63.352	63.352
202	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-6	AsX 120/27-3.5		64.930	64.930
203	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-7	AsX 150/19-3.5		75.652	75.652
204	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-8	AsX 150/24-3.5		77.745	77.745
205	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-9	AsX 150/34-3.5		80.785	80.785
206	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-10	AsX 185/24-3.5		93.223	93.223
207	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	CXV/CWS-W 1x35-24kV		225.883	225.883
208	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-3	CXV/CWS-W 1x50-24kV		271.419	271.419

209	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-4	CXV/CWS-W 1x70-24kV		345.440	345.440
210	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-5	CXV/CWS-W 1x95-24kV		438.973	438.973
211	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-6	CXV/CWS-W 1x120-24kV		524.689	524.689
212	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-7	CXV/CWS-W 1x150-24kV		657.453	657.453
213	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-8	CXV/CWS-W 1x185-24kV		789.591	789.591
214	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-9	CXV/CWS-W 1x240-24kV		991.733	991.733
215	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-10	CXV/CWS-W 1x300-24kV		1.207.463	1.207.463
216	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-11	CXV/CTS-W 3x35-24kV		624.649	624.649
217	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-12	CXV/CTS-W 3x50-24kV		769.094	769.094
218	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-13	CXV/CTS-W 3x70-24kV		1.007.829	1.007.829
219	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-14	CXV/CTS-W 3x95-24kV		1.293.078	1.293.078
220	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-15	CXV/CTS-W 3x120-24kV		1.564.152	1.564.152
221	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-16	CXV/CTS-W 3x150-24kV		1.871.049	1.871.049
222	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-17	CXV/CTS-W 3x185-24kV		2.283.687	2.283.687
223	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-18	CXV/CTS-W 3x240-24kV		2.907.144	2.907.144

B. BỘT TRÉT, SƠN CÁC LOẠI

B.1. CÔNG TY TNHH LỘC PHÁT DK

1	SƠN NHŨ TƯƠNG NGOẠI THẤT (JOTUN)	JOTASHIELD BỀN MÀU TOÀN DIỆN	lít	QCVN 16: 2023/BXD QCVN 08: 2020/BCT	1 lít/lon		614.000	614.000
2		JOTASHIELD BỀN MÀU TOÀN DIỆN	lít	QCVN 16: 2023/BXD QCVN 08: 2020/BCT	5 lít/lon		3.014.000	3.014.000
3		JOTASHIELD BỀN MÀU TOÀN DIỆN	lít	QCVN 16: 2023/BXD QCVN 08: 2020/BCT	15 lít/thùng		8.677.000	8.677.000
4		JOTASHIELD BỀN MÀU TỐI ƯU	lít	QCVN 16: 2023/BXD	1 lít/lon		577.000	577.000
5		JOTASHIELD BỀN MÀU TỐI ƯU	lít	QCVN 16: 2023/BXD	5 lít/lon		2.809.000	2.809.000
6		JOTASHIELD CHỐNG PHAI MÀU (MỐI)	lít	QCVN 16: 2023/BXD	1 lít/lon		455.000	455.000
7		JOTASHIELD CHỐNG PHAI MÀU (MỐI)	lít	QCVN 16: 2023/BXD	5 lít/lon		2.205.000	2.205.000
8		JOTASHIELD CHỐNG PHAI MÀU (MỐI)	lít	QCVN 16: 2023/BXD	15 lít/thùng		6.495.000	6.495.000
9		TOUGH SHIELD MAX	lít	QCVN 16: 2023/BXD	5 lít/lon		1.514.000	1.514.000
10		TOUGH SHIELD MAX	lít	QCVN 16: 2023/BXD	17 lít/thùng		5.056.000	5.056.000
11		TOUGH SHIELD	lít	QCVN 16: 2023/BXD	5 lít/lon		884.000	884.000
12		TOUGH SHIELD	lít	QCVN 16: 2023/BXD	17 lít/thùng		2.782.000	2.782.000
13		WATERGUARD (SƠN CHỐNG THẨM)	kg	QCVN 16: 2023/BXD	6 kg/lon		1.314.000	1.314.000
14		WATERGUARD (SƠN CHỐNG THẨM)	kg	QCVN 16: 2023/BXD	20 kg/thùng		4.159.000	4.159.000
15	SƠN NHŨ TƯƠNG NỘI THẤT (JOTUN)	MAJESTIC SANG TRỌNG	lít	QCVN 16: 2023/BXD	1 lít/lon		432.000	432.000
16		MAJESTIC SANG TRỌNG	lít	QCVN 16: 2023/BXD	5 lít/lon		1.836.000	1.836.000
17		MAJESTIC SANG TRỌNG	lít	QCVN 16: 2023/BXD	15 lít/thùng		5.459.000	5.459.000
18		MAJESTIC ĐẸP HOÀN HẢO BÓNG (MỐI)	lít	QCVN 16: 2023/BXD	1 lít/lon		368.000	368.000
19		MAJESTIC ĐẸP HOÀN HẢO BÓNG (MỐI)	lít	QCVN 16: 2023/BXD	5 lít/lon		1.573.000	1.573.000
20		MAJESTIC ĐẸP HOÀN HẢO BÓNG (MỐI)	lít	QCVN 16: 2023/BXD	15 lít/thùng		4.491.000	4.491.000
21		MAJESTIC ĐẸP HOÀN HẢO MỜ (MỐI)	lít	QCVN 16: 2023/BXD	1 lít/lon		368.000	368.000
22		MAJESTIC ĐẸP HOÀN HẢO MỜ (MỐI)	lít	QCVN 16: 2023/BXD	5 lít/lon		1.573.000	1.573.000
23		MAJESTIC ĐẸP HOÀN HẢO MỜ (MỐI)	lít	QCVN 16: 2023/BXD	15 lít/thùng		4.491.000	4.491.000
24	SƠN NHŨ TƯƠNG NỘI THẤT (JOTUN)	ESSENCE DỄ LAU CHùi	lít	QCVN 16: 2023/BXD	1 lít/lon		241.000	241.000
25		ESSENCE DỄ LAU CHùi	lít	QCVN 16: 2023/BXD	5 lít/lon		1.041.000	1.041.000
26		ESSENCE DỄ LAU CHùi	lít	QCVN 16: 2023/BXD	17 lít/thùng		3.268.000	3.268.000
27		JOTAPLAST	lít	QCVN 16: 2023/BXD	5 lít/lon		523.000	523.000
28		JOTAPLAST	lít	QCVN 16: 2023/BXD	17 lít/thùng		1.523.000	1.523.000
29	SƠN LÓT NHŨ TƯƠNG NỘI THẤT (JOTUN)	MAJESTIC PRIMER	lít	QCVN 16: 2023/BXD	5 lít/lon		955.000	955.000
30		MAJESTIC PRIMER	lít	QCVN 16: 2023/BXD	17 lít/thùng		2.932.000	2.932.000
31		ESSENCE SƠN LÓT CHỐNG KIỀM	lít	QCVN 16: 2023/BXD	5 lít/lon		877.000	877.000
32		ESSENCE SƠN LÓT CHỐNG KIỀM	lít	QCVN 16: 2023/BXD	17 lít/thùng		2.782.000	2.782.000
33	SƠN LÓT NHŨ TƯƠNG NGOẠI THẤT (JOTUN)	ULTRA PRIMER	lít	QCVN 16: 2023/BXD	5 lít/lon		1.273.000	1.273.000
34		ULTRA PRIMER	lít	QCVN 16: 2023/BXD	17 lít/thùng		4.055.000	4.055.000
35		JOTASHIELD PRIMER	lít	QCVN 16: 2023/BXD	5 lít/lon		1.186.000	1.186.000
36		JOTASHIELD PRIMER	lít	QCVN 16: 2023/BXD	17 lít/thùng		3.745.000	3.745.000
37		TOUGH SHIELD PRIMER	lít	QCVN 16: 2023/BXD	5 lít/lon		923.000	923.000
38		TOUGH SHIELD PRIMER	lít	QCVN 16: 2023/BXD	17 lít/thùng		2.950.000	2.950.000

39	BỘT TRÉT (JOTUN)	JOTUN INTERIOR PUTTY (BỘT TRÉT CAO CẤP NỘI THẤT)	kg	TCVN 7239: 2014	40 kg/bao		336.000	336.000
40		JOTUN INTERIOR & EXTERIOR PUTTY (BỘT TRÉT CAO CẤP NỘI VÀ NGOẠI THẤT)	kg	TCVN 7239: 2014	40 kg/bao		464.000	464.000
41	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯỜNG - SƠN PHỦ NGOẠI THẤT (SPEC WALLI)	SPEC WALLI HI-TECH SOLUTION PAINT (SƠN NGOẠI THẤT CÔNG NGHỆ MỚI - THÁCH THỨC THỜI TIẾT)	lít	QCVN 16: 2019/BXD QCVN 08: 2020/BCT	1 lít/lon		527.000	527.000
42		SPEC WALLI HI-TECH SOLUTION PAINT (SƠN NGOẠI THẤT CÔNG NGHỆ MỚI - THÁCH THỨC THỜI TIẾT)	lít	QCVN 16: 2019/BXD QCVN 08: 2020/BCT	5 lít/lon		2.462.000	2.462.000
43		SPEC WALLI GUARD SUPERIOR (SƠN NGOẠI THẤT BẢO VỆ VƯỢT TRỘI)	lít	QCVN 16: 2019/BXD QCVN 08: 2020/BCT	1 lít/lon		442.000	442.000
44	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯỜNG - SƠN PHỦ NGOẠI THẤT (SPEC WALLI)	SPEC WALLI GUARD SUPERIOR (SƠN NGOẠI THẤT BẢO VỆ VƯỢT TRỘI)	lít	QCVN 16: 2019/BXD QCVN 08: 2020/BCT	5 lít/lon		1.842.000	1.842.000
45		SPEC WALLI GUARD SUPERIOR (SƠN NGOẠI THẤT BẢO VỆ VƯỢT TRỘI)	lít	QCVN 16: 2019/BXD QCVN 08: 2020/BCT	18 lít/thùng		6.186.000	6.186.000
46		SPEC WALLI PERFECTY (SƠN NGOẠI THẤT ĐẸP BỀN LÂU)	lít	QCVN 16: 2019/BXD QCVN 08: 2020/BCT	1 lít/lon		345.000	345.000
47		SPEC WALLI PERFECTY (SƠN NGOẠI THẤT ĐẸP BỀN LÂU)	lít	QCVN 16: 2019/BXD QCVN 08: 2020/BCT	5 lít/lon		1.507.000	1.507.000
48		SPEC WALLI PERFECTY (SƠN NGOẠI THẤT ĐẸP BỀN LÂU)	lít	QCVN 16: 2019/BXD QCVN 08: 2020/BCT	18 lít/thùng		5.092.000	5.092.000
49		SPEC WALLI WATER BORNE (SƠN CHỐNG THẤM CAO CẤP)	lít	QCVN 16: 2019/BXD QCVN 08: 2020/BCT	3,1 lít/lon		1.160.000	1.160.000
50		SPEC WALLI WATER BORNE (SƠN CHỐNG THẤM CAO CẤP)	lít	QCVN 16: 2019/BXD QCVN 08: 2020/BCT	17,5 lít/thùng		4.764.000	4.764.000
51		SPEC WALLI WATER BORNE W01(SƠN CHỐNG THẤM CAO CẤP, ĐA CHỨC NĂNG)	lít	QCVN 16: 2019/BXD QCVN 08: 2020/BCT	3,1 lít/lon		1.191.000	1.191.000
52		SPEC WALLI WATER BORNE W01(SƠN CHỐNG THẤM CAO CẤP, ĐA CHỨC NĂNG)	lít	QCVN 16: 2019/BXD QCVN 08: 2020/BCT	17,5 lít/thùng		5.291.000	5.291.000
53		SPEC WALLI TERRACED HOUSE SUPREME FOR EXTERIOR (SƠN CHỐNG THẤM NHÀ LIỀN KÊ NGOẠI THẤT CHUYÊN DỤNG MÀU GHI)	lít	QCVN 16: 2019/BXD QCVN 08: 2020/BCT	3,5 lít/lon		1.200.000	1.200.000
54		SPEC WALLI TERRACED HOUSE SUPREME FOR EXTERIOR (SƠN CHỐNG THẤM NHÀ LIỀN KÊ NGOẠI THẤT CHUYÊN DỤNG MÀU GHI)	lít	QCVN 16: 2019/BXD QCVN 08: 2020/BCT	15 lít/thùng		4.091.000	4.091.000
55		SPEC WALLI WATER STOP-ALL (SƠN CHỐNG THẤM, NGĂN NƯỚC GỐC XI MĂNG)	lít	TCCS 991.10-1:2017/4 ORANGES	0,875 lít/lon		307.000	307.000
56		SPEC WALLI WATER STOP-ALL (SƠN CHỐNG THẤM, NGĂN NƯỚC GỐC XI MĂNG)	lít	TCCS 991.10-1:2017/4 ORANGES	4,375 lít/lon		1.382.000	1.382.000
57		SPEC WALLI WATER STOP-ALL (SƠN CHỐNG THẤM, NGĂN NƯỚC GỐC XI MĂNG)	lít	TCCS 991.10-1:2017/4 ORANGES	18 lít/thùng		4.665.000	4.665.000

58	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯỜNG - SƠN PHỦ NỘI THẤT (SPEC WALLI)	SPEC WALLI SPARKIE FOR INTERIOR (SƠN NỘI THẤT BÓNG CAO CẤP)	lít	QCVN 16: 2019/BXD QCVN 08: 2020/BCT	1 lít/lon		317.000	317.000
59		SPEC WALLI SPARKIE FOR INTERIOR (SƠN NỘI THẤT BÓNG CAO CẤP)	lít	QCVN 16: 2019/BXD QCVN 08: 2020/BCT	5 lít/lon		1.492.000	1.492.000
60		SPEC WALLI SPARKIE FOR INTERIOR (SƠN NỘI THẤT BÓNG CAO CẤP)	lít	QCVN 16: 2019/BXD QCVN 08: 2020/BCT	18 lít/thùng		4.689.000	4.689.000
61		SPEC WALLI PURE MATT (SƠN NỘI THẤT MỜ CAO CẤP)	lít	QCVN 16: 2019/BXD QCVN 08: 2020/BCT	1 lít/lon		185.000	185.000
62		SPEC WALLI PURE MATT (SƠN NỘI THẤT MỜ CAO CẤP)	lít	QCVN 16: 2019/BXD QCVN 08: 2020/BCT	5 lít/lon		799.000	799.000
63		SPEC WALLI PURE MATT (SƠN NỘI THẤT MỜ CAO CẤP)	lít	QCVN 16: 2019/BXD QCVN 08: 2020/BCT	18 lít/thùng		2.273.000	2.273.000
64	SƠN LÓT NGOẠI THẤT (SPEC WALLI)	SPEC WALLI TOP PRIMER FOR EXTERIOR (SƠN LÓT NGOẠI THẤT SIÊU KHÁNG KIỀM VÀ KHÁNG MUỐI)	lít	TCCS 202.10:2019/4 ORANGES	4,375 lít/lon		1.780.000	1.780.000
65		SPEC WALLI TOP PRIMER FOR EXTERIOR (SƠN LÓT NGOẠI THẤT SIÊU KHÁNG KIỀM VÀ KHÁNG MUỐI)	lít	TCCS 202.10:2019/4 ORANGES	18 lít/thùng		5.279.000	5.279.000
66		SPEC WALLI SEALER FOR EXTERIOR (SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NGOẠI THẤT CAO CẤP)	lít	TCCS 846.10-1:2016/4 ORANGES	4,375 lít/lon		1.695.000	1.695.000
67		SPEC WALLI SEALER FOR EXTERIOR (SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NGOẠI THẤT CAO CẤP)	lít	TCCS 846.10-1:2016/4 ORANGES	18 lít/thùng		4.765.000	4.765.000
68		SPEC WALLI PRIMER FIRST FOR EXTERIOR (SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NGOẠI THẤT)	lít	TCCS 4 ORANGES	4,375 lít/lon		1.274.000	1.274.000
69		SPEC WALLI PRIMER FIRST FOR EXTERIOR (SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NGOẠI THẤT)	lít	TCCS 4 ORANGES	17 lít/thùng		4.398.000	4.398.000
70	SƠN LÓT NỘI THẤT (SPEC WALLI)	SPEC WALLI SEALER FOR INTERIOR (SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NỘI THẤT CAO CẤP)	lít	TCCS 848.10-1:2016/4 ORANGES	4,375 lít/lon		1.285.000	1.285.000
71		SPEC WALLI SEALER FOR INTERIOR (SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NỘI THẤT CAO CẤP)	lít	TCCS 848.10-1:2016/4 ORANGES	18 lít/thùng		3.469.000	3.469.000
72	BỘT TRÉT (SPEC WALLI)	SPEC WALLI PUTTY FOR INTERIOR (BỘT TRÉT TƯỜNG NỘI THẤT CHẤT LƯỢNG CAO)	kg	TCCS 843.10-1:2016/4 ORANGES	40 kg/bao		350.000	350.000
73		SPEC WALLI PUTTY FOR INTERIOR & EXTERIOR (BỘT TRÉT TƯỜNG NỘI & NGOẠI THẤT CHẤT LƯỢNG CAO)	kg	TCCS 845.10-1:2016/4 ORANGES	40 kg/bao		435.000	435.000
74	BỘT TRÉT (RAKEAN)	RAKEAN POWDER PUTTY FOR INTERIOR (BỘT TRÉT TƯỜNG TRONG NHÀ)	kg	TCCS 617.10-3:2014/4 ORANGES	40 kg/bao		300.000	300.000
75		RAKEAN POWDER PUTTY FOR EXTERIOR (BỘT TRÉT TƯỜNG NGOÀI NHÀ)	kg	TCCS 616.10-3:2014/4 ORANGES	40 kg/bao		336.000	336.000
76		VILAZA - GOLD. EXT (SƠN NGOẠI THẤT SIÊU MỊN)	lít	QCVN 16: 2023/BXD ISO 9001: 2015; ISO 14001: 2015	1 lít/lon		183.000	183.000
77		VILAZA - GOLD. EXT (SƠN NGOẠI THẤT SIÊU MỊN)	lít	QCVN 16: 2023/BXD ISO 9001: 2015; ISO 14001: 2015	5 lít/lon		855.000	855.000
78		VILAZA - GOLD. EXT (SƠN NGOẠI THẤT SIÊU MỊN)	lít	QCVN 16: 2023/BXD ISO 9001: 2015; ISO 14001: 2015	18 lít/thùng		2.737.000	2.737.000

79	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯỜNG NGOẠI THẤT (VILAZA)	VILAZA - EASY WASH. EXT (SƠN NGOẠI THẤT SIÊU MỊN)	lít	QCVN 16: 2023/BXD ISO 9001: 2015; ISO 14001: 2015	1 lít/lon		285.000	285.000
80		VILAZA - EASY WASH. EXT (SƠN NGOẠI THẤT SIÊU MỊN)	lít	QCVN 16: 2023/BXD ISO 9001: 2015; ISO 14001: 2015	5 lít/lon		1.285.000	1.285.000
81		VILAZA - EASY WASH. EXT (SƠN NGOẠI THẤT SIÊU MỊN)	lít	QCVN 16: 2023/BXD ISO 9001: 2015; ISO 14001: 2015	18 lít/thùng		4.045.000	4.045.000
82		VILAZA - SATIN. EXT (SƠN BÓNG NGOẠI THẤT CAO CẤP NANO)	lít	QCVN 16: 2023/BXD ISO 9001: 2015; ISO 14001: 2015	1 lít/lon		376.000	376.000
83		VILAZA - SATIN. EXT (SƠN BÓNG NGOẠI THẤT CAO CẤP NANO)	lít	QCVN 16: 2023/BXD ISO 9001: 2015; ISO 14001: 2015	5 lít/lon		1.834.000	1.834.000
84		VILAZA - SATIN. EXT (SƠN BÓNG NGOẠI THẤT CAO CẤP NANO)	lít	QCVN 16: 2023/BXD ISO 9001: 2015; ISO 14001: 2015	18 lít/thùng		5.516.000	5.516.000
85	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯỜNG NGOẠI THẤT (VILAZA)	VILAZA - ALL IN ONE (SƠN SIÊU BÓNG NGOẠI THẤT)	lít	QCVN 16: 2023/BXD ISO 9001: 2015; ISO 14001: 2015	1 lít/lon		423.000	423.000
86		VILAZA - ALL IN ONE (SƠN SIÊU BÓNG NGOẠI THẤT)	lít	QCVN 16: 2023/BXD ISO 9001: 2015; ISO 14001: 2015	5 lít/lon		2.179.000	2.179.000
87		VILAZA - ALL IN ONE (SƠN SIÊU BÓNG NGOẠI THẤT)	lít	QCVN 16: 2023/BXD ISO 9001: 2015; ISO 14001: 2015	18 lít/thùng		6.345.000	6.345.000
88	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯỜNG NỘI THẤT (VILAZA)	VANET - 5 IN 1 (SƠN NỘI THẤT TIÊU CHUẨN)	kg	QCVN 16: 2023/BXD ISO 9001: 2015; ISO 14001: 2015	6 kg/lon		389.000	389.000
89		VANET - 5 IN 1 (SƠN NỘI THẤT TIÊU CHUẨN)	kg	QCVN 16: 2023/BXD ISO 9001: 2015; ISO 14001: 2015	23 kg/ thùng		1.262.000	1.262.000
90		VILAZA - IN FAMI (SƠN NỘI THẤT SIÊU MỊN)	lít	QCVN 16: 2023/BXD ISO 9001: 2015; ISO 14001: 2015	1 lít/lon		131.000	131.000
91		VILAZA - IN FAMI (SƠN NỘI THẤT SIÊU MỊN)	lít	QCVN 16: 2023/BXD ISO 9001: 2015; ISO 14001: 2015	5 lít/lon		556.000	556.000
92		VILAZA - IN FAMI (SƠN NỘI THẤT SIÊU MỊN)	lít	QCVN 16: 2023/BXD ISO 9001: 2015; ISO 14001: 2015	18 lít/thùng		1.880.000	1.880.000
93		VILAZA - EASY WASH. INT (SƠN NỘI THẤT LAU CHùi HIỆU QUẢ)	lít	QCVN 16: 2023/BXD ISO 9001: 2015; ISO 14001: 2015	1 lít/lon		188.000	188.000
94		VILAZA - EASY WASH. INT (SƠN NỘI THẤT LAU CHùi HIỆU QUẢ)	lít	QCVN 16: 2023/BXD ISO 9001: 2015; ISO 14001: 2015	5 lít/lon		1.017.000	1.017.000
95		VILAZA - EASY WASH. INT (SƠN NỘI THẤT LAU CHùi HIỆU QUẢ)	lít	QCVN 16: 2023/BXD ISO 9001: 2015; ISO 14001: 2015	18 lít/thùng		3.190.000	3.190.000
96		VILAZA - IN FLAT (SƠN NỘI THẤT BÓNG HOÀN HẢO)	lít	QCVN 16: 2023/BXD ISO 9001: 2015; ISO 14001: 2015	1 lít/lon		285.000	285.000
97		VILAZA - IN FLAT (SƠN NỘI THẤT BÓNG HOÀN HẢO)	lít	QCVN 16: 2023/BXD ISO 9001: 2015; ISO 14001: 2015	5 lít/lon		1.377.000	1.377.000
98		VILAZA - IN FLAT (SƠN NỘI THẤT BÓNG HOÀN HẢO)	lít	QCVN 16: 2023/BXD ISO 9001: 2015; ISO 14001: 2015	18 lít/thùng		4.246.000	4.246.000
99		VILAZA - GLOSS ONE GREEN (SƠN SIÊU BÓNG SINH HỌC NỘI THẤT)	lít	QCVN 16: 2023/BXD ISO 9001: 2015; ISO 14001: 2015	1 lít/lon		366.000	366.000
100		VILAZA - GLOSS ONE GREEN (SƠN SIÊU BÓNG SINH HỌC NỘI THẤT)	lít	QCVN 16: 2023/BXD ISO 9001: 2015; ISO 14001: 2015	5 lít/lon		1.800.000	1.800.000
101		VILAZA - GLOSS ONE GREEN (SƠN SIÊU BÓNG SINH HỌC NỘI THẤT)	lít	QCVN 16: 2023/BXD ISO 9001: 2015; ISO 14001: 2015	18 lít/thùng		5.456.000	5.456.000
102	SƠN LÓT NGOẠI THẤT (VILAZA)	VILAZA - PRIMER. EXT (SƠN LÓT KHÁNG KIỀM NGOẠI THẤT)	lít	QCVN 16: 2023/BXD ISO 9001: 2015; ISO 14001: 2015	6 kg/lon		1.118.000	1.118.000
103		VILAZA - PRIMER. EXT (SƠN LÓT KHÁNG KIỀM NGOẠI THẤT)	lít	QCVN 16: 2023/BXD ISO 9001: 2015; ISO 14001: 2015	22kg /thùng		3.580.000	3.580.000

104	SƠN LÓT NỘI THẤT (VILAZA)	VILAZA - PRIMER. INT (SƠN LÓT KHÁNG KIỀM NỘI THẤT)	lít	QCVN 16: 2023/BXD ISO 9001: 2015; ISO 14001: 2015	6 kg/lon		883.000	883.000
105		VILAZA - PRIMER. INT (SƠN LÓT KHÁNG KIỀM NỘI THẤT)	lít	QCVN 16: 2023/BXD ISO 9001: 2015; ISO 14001: 2015	24kg /thùng		2.845.000	2.845.000
106	BỘT TRÉT (VANET)	BỘT TRÉT VANET NỘI THẤT	kg	TCVN 7239: 2014	40 kg/bao		327.000	327.000
107		BỘT TRÉT VANET NGOẠI THẤT	kg	TCVN 7239: 2014	40 kg/bao		359.000	359.000

B.2. CÔNG TY CỔ PHẦN L.Q JOTON

1	Sơn	Sơn giao thông lót	kg	TCVN 2102:2008	04 kg/ lon 18 kg/thùng		94.100	94.100
2	Sơn	Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang tiêu chuẩn TCVN (JFPT25)	kg	TCVN 8791:2011	25 kg/bao		31.100	31.100
3	Sơn	Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang tiêu chuẩn TCVN (JFPV25)	kg	TCVN 8791:2011	25kg/bao		33.000	33.000
4	Sơn	Sơn giao thông trắng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPT25)	kg	AASHTO	25 kg/bao		44.100	44.100
5	Sơn	Sơn giao thông vàng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPV25)	kg	AASHTO	25 kg/bao		46.500	46.500
6	Sơn	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu trắng, đen) (JOWAY)	kg	TCVN 8787-2011	05 kg/lon 25 kg/thùng		153.000	153.000
7	Sơn	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu vàng, đỏ) (JOWAY)	kg	TCVN 8787:2011	05kg/lon 25kg/thùng		190.500	190.500
8	Sơn	Sơn clear phản quang (1 bộ gồm Clear : 3,9Kg và Hạt phản quang: 1.1Kg)	kg	TCVN 8791:2011	05 kg/bộ		212.000	212.000

9	Son	Hạt phản quang	kg	BS 6088A	25 kg/bao		25.000	25.000
---	-----	----------------	----	----------	-----------	--	--------	--------

D TOÁN F1

10	Sơn	Jothiner Joway	kg	TCVN 8787:2011	05 lít/lon 01 lít/lon		86.000	86.000
11	Sơn	Sơn lót Epoxy gốc dầu	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K5551:2018	04 kg/bộ 20 kg/bộ		178.500	178.500
12	Sơn	Sơn phủ Epoxy gốc dầu (TRONG NHÀ)	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K5659:2021	04 kg/bộ 20 kg/bộ		414.100	414.100
13	Sơn	Sơn lót Epoxy gốc nước	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2021	04 kg/bộ 20 kg/bộ		203.700	203.700
14	Sơn	Matis gốc nước	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2021	20 kg/bộ		81.200	81.200
15	Sơn	Sơn phủ Epoxy gốc nước	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2021	6,5 kg/bộ 19,5 kg/bộ		470.500	470.500
16	Sơn	Sơn phủ (LOTUS)	thùng	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003	18 lít/thùng		5.755.300	5.755.300
17	Sơn	Sơn lót (PROS Dự Án)	thùng	TCCS 06:2011/LQJT	18 lít/thùng		2.855.000	2.855.000
18	Vật liệu khác	Bột trét (PASSION EXT)	bao	TCVN 7239:2014	40 kg/bao		597.000	597.000
19	Sơn	Sơn phủ (PEACE)	thùng	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003	18 lít/thùng		2.792.800	2.792.800

20	Sơn	Sơn lót (PROSIN Dư Ấn)	thùng	TCCS 06:2011/LQJT	18 lít/thùng		1.786.500	1.786.500
21	Vật liệu khác	Bột trét (PASSION INT)	bao	TCVN 7239:2014	40 kg/bao		451.000	451.000
22	Vật liệu khác	Bột trét nội thất SP. FILLER Siêu trắng	bao	TCVN 7239:2014	40 kg/bao		331.000	331.000
23	Vật liệu khác	Bột trét ngoại thất JOTON trắng	bao	TCVN 7239:2014	40 kg/bao		414.000	414.000
24	Vật liệu khác	Bột trét nội và ngoại thất JOTON BEST COAT	bao	TCVN 7239:2014	40 kg/bao		494.000	494.000
25	Vật liệu khác	Keo dán gạch	bao	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003	25 kg/bao		285.500	285.500
26	Vật liệu khác	Bột chà ron	hộp	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003	05 kg/hộp		75.500	75.500
27	Sơn	Sơn nước Nội Thất SENIOR	thùng	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003	18 lít/thùng		1.782.000	1.782.000
			lon	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003	05 lít/lon		534.000	534.000
28	Sơn	Sơn nước Nội Thất EXFA	lon	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003	05 lít/lon		973.000	973.000

29	Sơn	SƠN nước ngoại thất FA NGOÀI CT	thùng	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003	18 lít/thùng		4.330.000	4.330.000
			lon	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003	05 lít/lon		1.266.500	1.266.500

D TOÁN F1

			lon	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003	01 lít/lon		302.000	302.000
30	Sơn	Sơn nước thoát thất JONY	thùng	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003	18 lít/thùng		2.590.000	2.590.000
			lon	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003	05 lít/lon		867.500	867.500
31	Sơn	Sơn chất thấm gốc dầu	lon	TCVN 7239:2014	06 lít/lon		1.693.000	1.693.000
			thùng	TCVN 7239:2014	18,5 kg/thùng		2.539.500	2.539.500
32	Sơn	Sơn sắt mạ kẽm	thùng	TCCS SD13-14:2020/LQJT	20 kg/thùng		4.843.000	4.843.000
			lon	TCCS SD13-14:2020/LQJT	03 lít/lon		812.000	812.000
			lon	TCCS SD13-14:2020/LQJT	0,8 lít/lon		217.500	217.500
			lon	TCCS SD13-14:2020/LQJT	0,45 lít/lon		131.000	131.000
33	Vật liệu khác	Phụ gia chống thấm và tác nhân kết nối LOTAD-02	can	TCCS PG 10-2024/LQJT.HD	05 lít/can		519.500	519.500

55	vật liệu khác	Chỉ giá chương trình và các nhân kết nối 30/1/2024	can	TCCS PG 10-2024/LQJT.HD	25 lít/can		2.571.430	2.571.430
----	---------------	--	-----	-------------------------	------------	--	-----------	-----------

D
TOÁN F1

34	Vật liệu khác	Vữa chống thấm hai thành phần JOMORTAR-CT	can	TCCS: CT 01.2024-CNHD	05kg/can		454.550	454.550
			bao	TCCS: CT 01.2024-CNHD	20kg/bao		603.900	603.900
35	Sơn	Sơn lót kháng ẩm JOTON JOCOAT-PRIMER	lon	TCCS: CT 03.2024-CNHD	0.75 l/lon		271.430	271.430
			lon	TCCS: CT 03.2024-CNHD	05l/lon		1.357.143	1.357.143
36	Vật liệu khác	Chất chống thấm hai thành phần JOTON JOCOAT	bộ	TCCS: CT 02.2024-CNHD	04 kg/bộ		1.080.000	1.080.000
			bộ	TCCS: CT 02.2024-CNHD	20kg/bộ		5.400.000	5.400.000
37	Vật liệu khác	Keo chống thấm dạng trương nở PU FOAM	lon	TCCS: CT 04.2024-CNHD	05 l/lon		3.204.300	3.204.300
			can	TCCS: CT 04.2024-CNHD	18 l/can		11.338.600	11.338.600
C. BÊ TÔNG NHỰA, BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM VÀ SẢN PHẨM TƯƠNG TỰ								
C.1. CÔNG TY CỔ PHẦN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VIỆT NAM								
I. HỆ THỐNG HỐ GA THU NƯỚC MƯA VÀ NGĂN MÙI KIỂU MỚI								
1		Hệ thống hố ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F2 - Via hè	Bộ		1 bộ bao gồm (Hố thu nước mưa + Hố ga ngăn mùi)		10.486.111	10.589.111

2	Bê tông cốt thép đúc sẵn	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F3 - Vía hè	Bộ	TCVN 10333-1:2014	1 bộ bao gồm (Hồ thu nước mưa + Hồ ga ngăn mùi)		10.531.481	10.631.481
3		Hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước đường hèm)	Bộ		Kt: 780x380x 1000mm		7.926.852	8.026.852
4		Hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước vỉa hè).	Bộ		Kt: 780x380x 1250mm		8.093.519	8.193.519
5		Hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước lòng đường)	Bộ		Kt: 780x380x 1470mm.		8.260.185	8.360.185
6		Giếng thăm thoát nước thải sinh hoạt (Trọng lượng: 570 kg).	Bộ		Kt: B400x530xH460mm		2.843.000	2.943.000
7		Giếng thăm thoát nước thải sinh hoạt, (Trọng lượng: 649 kg).	Bộ		Kt: B400x530xH840mm		3.793.000	3.893.000

D TOÁN F1

II. KÈ LẮP GHÉP BẢO VỆ BỜ SÔNG, HỒ VÀ ĐỀ BIÊN										
1	Bê tông cốt sợi	Kè bê tông cốt sợi (BTCS) mái nghiêng M400 đúc sẵn.	Cầu kiện	TCVN 12604-1&2:2019	Kt: L=2,0m; H=2,5m		16.884.545	16.984.545		
2		Chân Kè bê tông cốt sợi (BTCS) M400 đúc sẵn.	Cầu kiện		Kt: L=2,0m; H=0,85m		4.119.091	4.219.091		
3		Chân Kè bê tông cốt sợi (BTCS) M400 đúc sẵn.	Cầu kiện		Kt: L=2,0m; H=1,0m		4.731.818	4.831.818		
4		Tấm bê tông cốt sợi đúc sẵn M400; loại 1.	Cầu kiện		Kt: (0,75x1,0x 0,09)m		1.087.273	1.187.273		
5		Tấm bê tông cốt sợi đúc sẵn M400; loại 2	Cầu kiện		Kt: (1,0x1,0x 0,09)m		1.380.909	1.480.909		
6		Tấm bê tông cốt sợi đúc sẵn M400; loại 3	Cầu kiện		Kt: 1,35x1,0x 0,09)m		1.762.727	1.862.727		
7		Tấm bê tông cốt sợi đúc sẵn M400; loại 4	Cầu kiện		Kt: (1,85x1,0x 0,09)m		2.250.000	2.350.000		
8		Tấm bê tông cốt sợi đúc sẵn M400; loại 5	Cầu kiện		Kt: (2,0x1,0x 0,09)m		2.675.455	2.775.455		
III. HÀO KỸ THUẬT BÊ TÔNG CỐT SỢI (BTCS), BÊ TÔNG CỐT THÉP (BTCT)										
1	Bê tông cốt thép	Hào kỹ thuật BTCT thành móng đúc sẵn 1 ngăn– Lòng đường	md	TCVN 10332:2014	Kt: B300-H500-L1000mm.		2.182.407	2.282.407		
2		Hào kỹ thuật BTCT thành móng đúc sẵn 2 ngăn– Lòng đường	md		Kt: B300x300-H500-L1000mm.		3.143.519	3.243.519		
3		Hào kỹ thuật BTCT thành móng đúc sẵn 2 ngăn chồng tầng – Via hè	md		Ngăn trên: B350x350H500xL1000mm		5.481.000	5.581.000		
			md		Ngăn dưới: B350x350H500xL1000mm					
4		Hào kỹ thuật BTCT thành móng đúc sẵn 2 ngăn chồng tầng – Lòng đường	md		Ngăn trên: B350x350H500xL1000mm		6.132.000	6.232.000		
			md		Ngăn dưới: B350x350H500xL1000mm					
C.2. CÔNG TY T.N.H.H SIGEN										
1		Bê tông nhựa, bê tông thương phẩm và sản phẩm tương tự	Hệ thống hồ ga của hệ thống thoát nước thải (TSS) – hệ thống hồ ga thu nước ngăn mùi chống muỗi (SG-01B) - SIGEN-01B (lắp đặt cho hệ thống thoát nước có vỉa hè và không có vỉa hè)		Bộ	- TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hồ ga cho hệ thống thoát nước 01B kích thước ngoài 840x440x670mm, kích thước trong 700x300x600mm; bê tông đá 0,5 x 1 M300 - Song chắn rác không khung (gang cầu, chống trượt) kích thước 760x360x45mm - Thiết bị ngăn mùi cho hồ ga SG-03 (inox SUS 316L hoặc nhựa PPR) kích thước ngoài 330x600x75. Kích thước trong 230x500x75mm	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các cơ nối và phí vận chuyển với số lượng dưới 20 bộ. Áp dụng từ 01/04/2024	10.480.000	10.480.000

D. SẢN PHẨM TỪ NHÔM									
D.1. CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SINGHAL									
A. NHÔM SINGHAL									

1	Hệ 55 vát cạnh: Kính dán an toàn Sunglass dày 6,38 mm - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING	Vách cố định.	m2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Dày 1.0mm (±5%).		1.340.000	1.340.000
2		Cửa sổ 1 cánh mở hất/ quay.	m2				1.924.000	1.924.000
3		Cửa sổ 2 cánh mở hất/ quay.	m2				2.002.000	2.002.000
4		Cửa sổ 2 cánh mở lùa.	m2				1.601.000	1.601.000
5		Cửa sổ 4 cánh mở lùa.	m2				1.488.000	1.488.000
6		Cửa sổ 1 cánh/2 cánh mở hất/ quay + fix	m2				1.899.000	1.899.000
7		Cửa sổ 2 cánh/4 cánh mở lùa + fix	m2				1.463.000	1.463.000
8	Hệ 55 vát cạnh: Kính dán an toàn Sunglass dày 6,38 mm - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Dày 1.2mm (±5%).		1.807.000	1.807.000
9		Cửa đi 2 cánh mở quay.	m2				1.693.000	1.693.000
10		Cửa đi 2 cánh mở lùa.	m2				1.601.000	1.601.000
11		Cửa đi 4 cánh mở lùa.	m2				1.488.000	1.488.000
12		Cửa đi 1 cánh/2 cánh mở quay+ fix	m2				1.663.000	1.663.000
13		Cửa đi 2 cánh/4 cánh mở lùa + fix	m2				1.463.000	1.463.000
14	Hệ 55 mặt cắt XINGFA: Kính dán an toàn Sunglass dày 6,38 mm - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING	Vách cố định.	m2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Dày 1.4mm (±5%).		1.392.000	1.392.000
15		Cửa đi 1 cánh mở quay.	m2		Dày 1.6m (±5%).		2.444.000	2.444.000
16		Cửa đi 2 cánh mở quay.	m2				2.420.000	2.420.000
17		Cửa đi 1 cánh/2 cánh mở quay + fix	m2				2.390.000	2.390.000
18		Cửa đi 2 cánh mở lùa	m2				2.258.000	2.258.000
19		Cửa đi 4 cánh mở lùa	m2				2.486.000	2.486.000
20		Cửa đi 2/4 cánh mở lùa + fix	m2				2.233.000	2.233.000
21	Hệ 55 mặt cắt XINGFA: Kính dán an toàn Sunglass dày 6,38 mm - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING	Cửa sổ 2 cánh mở hất/ quay.	m2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Dày 1.2mm (±5%).		2.368.000	2.368.000
22		Cửa sổ 1 cánh mở hất/ quay.	m2				2.430.000	2.430.000
23		Cửa sổ 1 cánh/2 cánh mở hất/ quay + fix	m2				2.343.000	2.343.000
24		Cửa sổ 2 cánh mở lùa	m2				1.965.000	1.965.000
25		Cửa sổ 4 cánh mở lùa	m2				2.073.000	2.073.000
26		Cửa sổ 2 cánh/4 cánh mở lùa + fix	m2				1.940.000	1.940.000
27	Hệ 56 vát cạnh sập liền: Kính dán an toàn Sunglass dày 6,38 mm - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING	Vách cố định.	m2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Dày 1.2mm (±5%).		1.435.000	1.435.000
28		Cửa đi 1 cánh mở quay .	m2				2.371.000	2.371.000
29		Cửa đi 2 cánh mở quay.	m2				2.430.000	2.430.000

30	Cửa sổ 1 cánh mở hất/ quay. kiện SING	Cửa sổ 1 cánh mở hất/ quay.	m2		Dày 1.0mm (±5%.)		2.223.000	2.223.000
31		Cửa sổ 2 cánh mở hất/ quay.	m2				2.637.000	2.637.000
32	Hệ vách dựng 65* 90: Kính dán an toàn Sunglass dày 6,38 mm - Gioăng chèn hãng Đồng Á - Phụ kiện SING	Hệ vách dựng nổi đồ	m2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Dày 2.0mm (±5%.)		2.828.000	2.828.000
33		Hệ vách dựng nổi đồ + có cửa mở hất	m2				2.959.000	2.959.000
34		Hệ vách dựng đầu đồ.	m2				2.643.000	2.643.000
35	Hệ vách dựng 52 * 85:	Hệ vách dựng nổi đồ	m2				2.768.000	2.818.000
36		Hệ vách dựng nổi đồ+ có cửa mở hất	m2				2.899.000	2.949.000

D TOÁN F1

37	Kính dán an toàn Sunglass dày 6,38 mm - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING	Hệ vách dựng đầu đồ+ có cửa sổ 1 cánh mở hất.	m2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Dày 2.0mm (±5%.)		2.583.000	2.633.000
38	Hệ thủy lực: Phụ kiện SING - Kính dán an toàn Sunglass dày 10,38 mm - Gioăng, ni	- Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm: K200, SC180	m2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Dày 2.0mm (±5%.)		6.005.000	6.005.000
39		- Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm: K200, SC120	m2				5.572.000	5.572.000
40		- Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm: K200, SC140	m2				5.814.000	5.814.000
41		- Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm: SK120, SC180	m2				5.000.000	5.000.000
42		- Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm: SK120, SC120	m2				4.616.000	4.616.000
43		- Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm: SK120, SC140	m2				4.628.000	4.628.000
44		Khung vách chắn song độc lập	m2				1.650.000	1.650.000
45	Hệ Châu Âu 60 SINGVRO: Kính dán an toàn Sunglass dày 6,38mm - Gioăng EPDM hãng Đông Á - Phụ kiện SING	Vách cố định.	m2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Dày 1.4mm (±5%.)		2.213.000	2.213.000
46		Cửa sổ 2 cánh mở hất/ quay.	m2				3.708.000	3.708.000
47		Cửa sổ 1 cánh mở hất/ quay.	m2				3.650.000	3.650.000
48		Cửa đi 1 cánh mở quay.	m2		Dày 2.0mm (±5%.)		4.743.000	4.743.000
49		Cửa đi 2 cánh mở quay.	m2				4.973.000	4.973.000
50		Cửa đi 4 cánh mở quay.	m2				5.318.000	5.318.000
51	Nan cửa cuốn	Nan cửa cuốn S70: - Kết hợp 2 nan, sơn màu xanh nâu + vàng cát, giảm âm 1 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1,8 mm + puli nhựa.	m2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	bán nan 70mm, lỗ thoát hình ovan to		3.260.000	3.260.000
52		Nan cửa cuốn S70 Plus: - Kết hợp 2 nan, sơn màu cà phê + vàng cát, giảm âm 2 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1,8 mm + puli nhựa.	m2		bán nan 90mm, lỗ thoát hình kim tiền		2.690.000	2.690.000
53	Nan cửa cuốn	Nan cửa cuốn chống bão G91: - Sơn màu nâu vàng, giảm âm 2 chiều lên xuống. - Day hộp U100 - Trục phi 141mm dày 3,96 mm + puli nhựa.	m2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	bán nan 50mm, lỗ thoát hình ovan.		3.170.000	3.170.000
54		Nan cửa cuốn SE03: - Sơn màu caphe, 4chân, 2 vít, giảm âm 1 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1,8 mm + puli nhựa.	m2		bán nan 50mm, lỗ thoát hình ovan.		2.680.000	2.680.000
55		Nan cửa cuốn G88: - Kết hợp 2 nan, sơn màu xanh mint, giảm âm 2 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1,8 mm + puli nhựa.	m2		Bán nan 88mm, lỗ thoát hình hoa văn		2.650.000	2.650.000

56	Nan cửa cuốn	Nan cửa cuốn G61: - Sơn màu cà phê sáng, giảm âm 2 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5 mm dày 1,8 mm + puli nhựa.	m2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	bản nan 60mm, lỗ thoáng hình kim tiền.		1.940.000	1.940.000
57		Nan cửa cuốn G60 Plus: - Sơn màu ghi sáng, giảm âm 1 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1,8mm + puli nhựa	m2		Bản nan 60mm, lỗ thoáng hình kim tiền		1.500.000	1.500.000

D TOÁN F1

58	Phụ trội kèm heo	Sơn bảo hành 10 năm	m2				80.000	80.000
59		Sơn bảo hành 15 năm					110.000	110.000
60		Kính dán an toàn trắng trong 8.38mm					65.000	65.000
61		Kính dán an toàn trắng trong 10.38mm					130.000	130.000
62		Kính dán an toàn trắng trong 12.38mm					230.000	230.000
63		Kính dán an toàn phản quang 8.38mm					390.000	390.000
64		Kính dán an toàn phản quang 10.38mm					480.000	480.000
65		Kính cường lực 8 mm trắng trong					80.000	80.000
66		Kính cường lực 10 mm trắng trong					150.000	150.000
67		Kính cường lực 12 mm trắng trong					230.000	230.000
68		Kính hộp cường lực dày 19mm (5+9+5)					560.000	560.000

D.2. CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM VIỆT PHÁP - NHÀ MÁY NHÔM VIỆT PHÁP

1	Cửa, vách nhôm kính	Hệ Việt Pháp (Nhôm Việt Pháp do Công ty cổ phần nhôm Việt Pháp nhà máy nhôm Việt Pháp sản xuất nhân hiệu			Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp			
1	Cửa, vách nhôm kính	V1: Vách kính hệ 4400 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3 mm)	M2	QCVN 16:2019/BXD Iso 9001:2015	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp		1.600.000	1.600.000
2	Cửa, vách nhôm kính	V2: Cửa đi 1 cánh hệ 4400 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm)	M2		Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp		1.950.000	1.950.000
3	Cửa, vách nhôm kính	V3: Cửa đi 1 cánh hệ 450 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.8 mm)	M2		Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp		2.350.000	2.350.000
4	Cửa, vách nhôm kính	V4: Cửa đi 2 cánh hệ 450 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.8 mm)	M2		Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp		2.350.000	2.350.000
5	Cửa, vách nhôm kính	V5: Cửa sổ mở quay (hắt) 1 cánh hệ 4400 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm)	M2		Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp		1.950.000	1.950.000
6	Cửa, vách nhôm kính	V6: Cửa sổ mở quay (hắt) 2 cánh hệ 4400 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm)	M2		Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp		2.000.000	2.000.000
7	Cửa, vách nhôm kính	V7: Cửa sổ lùa 2 cánh hệ 2600 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm).	M2		Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp		2.000.000	2.000.000
8	Cửa, vách nhôm kính	V8: Cửa sổ lùa (3) 4 cánh hệ 2600 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm).	M2		Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp		1.850.000	1.850.000
9	Cửa, vách nhôm kính	V9: Hệ mặt dựng 1100 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 8,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4÷2.0 mm).	M2		Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp		2.150.000	2.150.000
II	Cửa, vách nhôm kính	Hệ Xingfa (93-55-65) (Nhôm hệ Xingfa do Công ty Cổ phần nhôm Việt Pháp - Nhà máy nhôm Việt Pháp sản xuất nhân hiệu			Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp			
1	Cửa, vách nhôm kính	V10: Vách kính cố định hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm)			Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp		1.800.000	1.800.000

2	Cửa, vách nhôm kính	V11: Cửa đi một cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm)	
3	Cửa, vách nhôm kính	V12: Cửa đi 2 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm)	
4	Cửa, vách nhôm kính	V11.1: Cửa đi một cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4mm)	
5	Cửa, vách nhôm kính	V12.1: Cửa đi 2 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4mm)	
6	Cửa, vách nhôm kính	V13: Cửa sổ hắt 1 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm)	M2
7	Cửa, vách nhôm kính	V14: Cửa sổ hắt 2 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm)	M2
8	Cửa, vách nhôm kính	V13.1: Cửa sổ mở quay 1 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm)	M2
9	Cửa, vách nhôm kính	V14.1: Cửa sổ mở quay 2 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm)	M2
10	Cửa, vách nhôm kính	V15: Cửa sổ lùa 2 cánh 93 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm)	M2
11	Cửa, vách nhôm kính	V16: Cửa sổ lùa (3) 4 cánh 93 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm)	M2
12	Cửa, vách nhôm kính	V17: Hệ mặt dựng Xingfa 65 lộ đồ, kính cường lực 12mm trắng trong. độ dày thanh nhôm chịu lực 2.0÷2.5 mm	M2
13	Cửa, vách nhôm kính	V17.1: Hệ mặt dựng Xingfa 65 lộ đồ, kính trắng an toàn 2 lớp dày 6,38ly, thanh nhôm chịu lực dày 2.0÷2.5mm	M2
14	Cửa, vách nhôm kính	V17.2: Hệ mặt dựng Xingfa 65 đồ chìm, kính cường lực 12mm trắng trong. độ dày thanh nhôm chịu lực 2.0÷2.5 mm	
15	Cửa, vách nhôm kính	V17.3: Hệ mặt dựng Xingfa 65 đồ chìm, kính trắng an toàn 2 lớp dày 6,38ly, thanh nhôm chịu lực dày 2.0÷2.5mm	M2
16	Cửa, vách nhôm kính	V18: Vách kính cố định hệ 93 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0 mm	M2
III	Cửa, vách nhôm kính	Cửa, vách kính khung nhôm Hệ 55 vát cạnh - Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI do Công ty CP Nhôm Việt	
1	Cửa, vách nhôm kính	V19: Cửa đi một cánh hệ 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	

QC N 16:2019/BXD
Iso 9001:2015

Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp		2.860.000	2.860.000
Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp		2.500.000	2.500.000
Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp		2.620.000	2.620.000
Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp		2.200.000	2.200.000
Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp		2.700.000	2.700.000
Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp		2.650.000	2.650.000
Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp		2.700.000	2.700.000
Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp		2.650.000	2.650.000
Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp		2.500.000	2.500.000
Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp		2.480.000	2.480.000
Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp		2.920.000	2.920.000
Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp		2.860.000	2.860.000
Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp		2.250.000	2.250.000
Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp		3.060.000	3.060.000
Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp		2.350.000	2.350.000
Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp			
Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp		2.100.000	2.100.000

2	Cửa, vách nhôm kính	V20: Cửa đi 2 cánh hệ 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	
3	Cửa, vách nhôm kính	V21: Cửa sổ hắt 1 cánh hệ 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	
4	Cửa, vách nhôm kính	V22: Cửa sổ hắt 2 cánh hệ 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	M2
5	Cửa, vách nhôm kính	V23: Cửa sổ lùa 2 cánh 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	M2
6	Cửa, vách nhôm kính	V24: Cửa sổ lùa (3) 4 cánh 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	M2
7	Cửa, vách nhôm kính	V25: Vách kính cố định hệ 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	M2
IV	Cửa, vách nhôm kính	Cửa nhôm thủy lực (Nhôm hệ thủy lực TL do Công ty cổ phần nhôm Việt Pháp - Nhà máy nhôm Việt Pháp sản xuất nhân)	
1	Cửa, vách nhôm kính	V26: Cửa nhôm thủy lực 1 cánh Việt Pháp, (bản nhôm 120mm) kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.2 mm).	M2
2	Cửa, vách nhôm kính	V27: Cửa nhôm thủy lực 2 cánh Việt Pháp, (bản nhôm 120mm) kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.2 mm).	M2
3	Cửa, vách nhôm kính	Cửa nhôm trượt quay (Nhôm hệ trượt quay do Công ty cổ phần nhôm Việt Pháp - Nhà máy nhôm Việt Pháp sản xuất nhân hiệu FRANDOOR-FRANALUMI, (Độ dày thanh nhôm chịu lực dày từ 1.6 ÷ 2.5mm, phụ kiện đồng bộ nhà máy nhôm Việt Pháp, bảo hành 5 năm)	
4	Cửa, vách nhôm kính	V27: Cửa trượt quay 2 cánh Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.5 mm).	M2
5	Cửa, vách nhôm kính	V28: Cửa trượt quay 4 cánh Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.5 mm).	M2
V	Cửa cuốn	Cửa cuốn (Nhôm cửa cuốn do Công ty Cổ phần nhôm Việt Pháp - Nhà máy nhôm Việt Pháp sản xuất nhân hiệu)	
1	Cửa cuốn	Cửa cuốn: F48 (kích thước 3500x3200mm)	M2
2	Cửa cuốn	Cửa cuốn: F48E (kích thước 3500x3200mm)	M2
3	Cửa cuốn	Cửa cuốn: F45I (kích thước 3500x3200mm)	M2
4	Cửa cuốn	Cửa cuốn: F46 (kích thước 3500x3200mm)	M2
5	Cửa cuốn	Cửa cuốn: F46I (kích thước 3500x3200mm)	M2

QCVN 16:2019/BXD
Iso 9001:2015

Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	2.000.000	2.000.000
Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	2.200.000	2.200.000
Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	2.320.000	2.320.000
Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	1.900.000	1.900.000
Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	1.870.000	1.870.000
Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	1.730.000	1.730.000
Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp		
Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	3.780.000	3.780.000
Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	3.900.000	3.900.000
Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp		
Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	2.480.000	2.480.000
Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	2.400.000	2.400.000
Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp		
Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	2.025.119	2.025.119
Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	1.891.308	1.891.308
Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	2.188.425	2.188.425
Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	2.352.450	2.352.450
Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	2.763.023	2.763.023

6	Cửa cuốn	Cửa cuốn: F49-2 (kích thước 3500x3200mm)	M2
7	Cửa cuốn	Cửa cuốn: F49-3 (kích thước 3500x3200mm)	M2
VI	Cửa cuốn	Mô tơ và lưu điện : nhãn hiệu FRANDOOR-FRANALUMI.	
1	Cửa cuốn	Mô tơ (tải trọng 300 kg)	M2
2	Cửa cuốn	Mô tơ (tải trọng 500 kg)	M2
3	Cửa cuốn	Mô tơ (tải trọng 700 kg)	M2
4	Cửa cuốn	Mô tơ (tải trọng 1000 kg)	M2
5	Cửa cuốn	Bộ lưu điện (900W)	M2
6	Cửa cuốn	Bộ lưu điện (1500W)	M2

Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp		2.517.797	2.517.797
Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp		2.762.954	2.762.954
Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp			
Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp		4.445.000	4.445.000
Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp		5.045.000	5.045.000
Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp		7.745.000	7.745.000
Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp		8.445.000	8.445.000
Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp		3.345.000	3.345.000
Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp		4.345.000	4.345.000

D.3. CÔNG TY TNHH NHÔM NAM SUNG

A. PHẦN NHÔM NAM SUNG - HÀNG HẸ

1	Cửa khung nhựa/nhôm	HỆ NS-55: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đồ giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm.	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Giá đã bao gồm kính và phụ kiện	2.815.000	2.815.000
2	Cửa khung nhựa/nhôm	HỆ NS-55: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đồ giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm.	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Giá đã bao gồm kính và phụ kiện	2.570.000	2.570.000
3	Cửa khung nhựa/nhôm	HỆ NS-55: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đồ giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm.	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Giá đã bao gồm kính và phụ kiện	2.230.000	2.230.000
4	Cửa khung nhựa/nhôm	HỆ NS-55: Cửa sổ mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm.	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Giá đã bao gồm kính và phụ kiện	2.570.000	2.570.000
5	Cửa khung nhựa/nhôm	HỆ NS-55: Cửa sổ mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Giá đã bao gồm kính và phụ kiện	2.150.000	2.150.000
6	Cửa khung nhựa/nhôm	HỆ NS-55: Cửa sổ mở hắt, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Giá đã bao gồm kính và phụ kiện	2.470.000	2.470.000
7	Cửa khung nhựa/nhôm	HỆ NS-55: Cửa sổ mở hắt, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Giá đã bao gồm kính và phụ kiện	2.180.000	2.180.000

8	Cửa khung nhựa/nhôm	HỆ NS-55: Vách kính / khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Giá đã bao gồm kính và phụ kiện	1.800.000	1.800.000
9	Cửa khung nhựa/nhôm	HỆ NS-55: Vách kính / khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Giá đã bao gồm kính và phụ kiện	1.700.000	1.700.000
10	Cửa khung nhựa/nhôm	SONG BẢO VỆ, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.5 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Giá đã bao gồm kính và phụ kiện	1.500.000	1.500.000
11	Cửa khung nhựa/nhôm	HỆ NS-93: Cửa đi/sổ lùa 4 cánh - khung bao 2 Ray, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Giá đã bao gồm kính và phụ kiện	2.750.000	2.750.000
12	Cửa khung nhựa/nhôm	HỆ NS-93: Cửa đi/sổ lùa 4 cánh - khung bao 2 Ray, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Giá đã bao gồm kính và phụ kiện	2.300.000	2.300.000
13	Cửa khung nhựa/nhôm	HỆ NS-93: Cửa đi/sổ lùa 6 cánh - khung bao 3 Ray, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Giá đã bao gồm kính và phụ kiện	2.900.000	2.900.000
14	Cửa khung nhựa/nhôm	HỆ NS-XL60: Cửa xếp lùa 4 cánh, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.8 - 2.8 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Giá đã bao gồm kính và phụ kiện	3.000.000	3.000.000
15	Cửa khung nhựa/nhôm	HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 2.5 mm. Kính hộp Hải Long	Giá đã bao gồm kính và phụ kiện	3.400.000	3.400.000
16	Cửa khung nhựa/nhôm	HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 2.5 mm. Kính trắng Hải Long 10 mm	Giá đã bao gồm kính và phụ kiện	3.350.000	3.350.000
17	Cửa khung nhựa/nhôm	HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x77, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, phụ kiện vít đầy đủ	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 2.5 mm. Kính trắng Hải Long 10 mm	Giá đã bao gồm kính và phụ kiện	3.200.000	3.200.000
18	Cửa khung nhựa/nhôm	HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, phụ kiện vít đầy đủ	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 2.5 mm. Kính trắng Hải Long 10 mm	Giá đã bao gồm kính và phụ kiện	2.910.000	2.910.000
19	Cửa khung nhựa/nhôm	HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, , phụ kiện vít đầy đủ	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 2.5 mm. Kính trắng Hải Long 10 mm	Giá đã bao gồm kính và phụ kiện	2.860.000	2.860.000

20	Cửa khung nhựa/nhôm	HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x100, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, phụ kiện vít đầy đủ	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.8 - 2.0 mm. Kính hộp Hải Long	Giá đã bao gồm kính và phụ kiện	2.700.000	2.700.000
B. PHẦN NHÔM NAM SUNG - HÀNG THÔNG DỤNG								
21	Cửa khung nhựa/nhôm	HỆ NS-888: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.1 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Giá đã bao gồm kính và phụ kiện	1.750.000	1.750.000
22	Cửa khung nhựa/nhôm	HỆ NS-888: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.1 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Giá đã bao gồm kính và phụ kiện	1.800.000	1.800.000
23	Cửa khung nhựa/nhôm	HỆ NS-188: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.1 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Giá đã bao gồm kính và phụ kiện	1.600.000	1.600.000
24	Cửa khung nhựa/nhôm	HỆ NS-188: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.1 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Giá đã bao gồm kính và phụ kiện	1.650.000	1.650.000
25	Cửa khung nhựa/nhôm	HỆ NS-380: Cửa sổ mở hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Giá đã bao gồm kính và phụ kiện	1.750.000	1.750.000
26	Cửa khung nhựa/nhôm	HỆ NS-838: Cửa sổ mở quay/hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Giá đã bao gồm kính và phụ kiện	2.200.000	2.200.000
27	Cửa khung nhựa/nhôm	HỆ NS-838: Cửa sổ mở quay/hất 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Giá đã bao gồm kính và phụ kiện	2.250.000	2.250.000
28	Cửa khung nhựa/nhôm	HỆ NS-1038: Cửa sổ mở quay/hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Giá đã bao gồm kính và phụ kiện	2.400.000	2.400.000
29	Cửa khung nhựa/nhôm	HỆ NS-1038: Cửa sổ mở quay/hất 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Giá đã bao gồm kính và phụ kiện	2.450.000	2.450.000
30	Cửa khung nhựa/nhôm	HỆ NS-500: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm T-0.9 mm, Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Giá đã bao gồm kính và phụ kiện	1.860.000	1.860.000
31	Cửa khung nhựa/nhôm	HỆ NS-700: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm T-0.9 mm, Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Giá đã bao gồm kính và phụ kiện	1.950.000	1.950.000

32	Cửa khung nhựa/nhôm	HỆ NS-700: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / chia đồ chứa lamri), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm T-0.9 mm, Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Giá đã bao gồm kính và phụ kiện	2.100.000	2.100.000
33	Cửa khung nhựa/nhôm	HỆ NS-720: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm T-0.9 mm, Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Giá đã bao gồm kính và phụ kiện	1.400.000	1.400.000
34	Cửa khung nhựa/nhôm	HỆ NS-720: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm T-0.9 mm, Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Giá đã bao gồm kính và phụ kiện	1.450.000	1.450.000
35	Cửa khung nhựa/nhôm	HỆ NS-1000: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 mm, Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Giá đã bao gồm kính và phụ kiện	2.250.000	2.250.000
36	Cửa khung nhựa/nhôm	HỆ NS-1000: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / chia đồ chứa lamri), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 mm, Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Giá đã bao gồm kính và phụ kiện	2.400.000	2.400.000
37	Cửa khung nhựa/nhôm	HỆ NS-1045: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 mm, Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Giá đã bao gồm kính và phụ kiện	2.250.000	2.250.000
38	Cửa khung nhựa/nhôm	LÁ SÁCH/ LOUVER Z: Khung lá sách NS-T9908 (kèm chia đồ), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 2.0 mm	Giá đã bao gồm kính và phụ kiện	2.150.000	2.150.000
39	Cửa khung nhựa/nhôm	LÁ SÁCH/ LOUVER Z: Khung lá sách NS-F208A (kèm chia đồ), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 0.9 mm	Giá đã bao gồm kính và phụ kiện	1.900.000	1.900.000
40	Cửa khung nhựa/nhôm	LÁ SÁCH/ LOUVER Z: Khung lá sách NS-T9901 (kèm chia đồ), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.1 mm	Giá đã bao gồm kính và phụ kiện	1.650.000	1.650.000

E. SẮT, THÉP, TÔN VÀ CÁC SẢN PHẨM

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN - CHI NHÁNH KHÁNH HÒA

1	Ổng thép	Ổng thép mạ kẽm	kg	ASTM A500/A500M -18	14x14, 16x16, 13x26, 20x20, 25x25, Φ21, Φ27, Φ34 (Độ dày: ≥ 0.60 - < 1.00mm)	Hiệu lực 1/12/2024	19.390	19.390
2	Ổng thép	Ổng thép mạ kẽm	kg	ASTM A500/A500M -18	14x14, 16x16, 13x26, 20x20, 25x25, Φ21, Φ27, Φ34 (Độ dày: ≥ 1.00 - 1.40 mm)	Hiệu lực 1/12/2024	19.200	19.200

3	Ống thép	Ống thép mạ kẽm	kg	ASTM A500/A500M -18	20x40, 25x50, 30x30, 30x60, 40x40, 40x80, 50x50, 50x100, Φ42, Φ49, Φ60, Φ76, Φ90, Φ114 (Độ dày: $\geq 0.60 - < 1.00\text{mm}$)	Hiệu lực 1/12/2024	18.990	18.990
4	Ống thép	Ống thép mạ kẽm	kg	ASTM A500/A500M -18	20x40, 25x50, 30x30, 30x60, 40x40, 40x80, 50x50, 50x100, Φ42, Φ49, Φ60, Φ76, Φ90, Φ114 (Độ dày: $\geq 1.00 - 2.00\text{mm}$)	Hiệu lực 1/12/2024	18.800	18.800
5	Ống thép	Ống thép nhúng nóng	kg	AS 1397:2021	Ø 21.2 - Ø 126.8 (Độ dày: 1.60mm)	Hiệu lực 1/12/2024	25.720	25.720
6	Ống thép	Ống thép nhúng nóng	kg	AS 1397:2021	Ø 21.2 - Ø 126.8 (Độ dày: $\geq 1.90 - \leq 2.00\text{mm}$)	Hiệu lực 1/12/2024	24.620	24.620
7	Ống thép	Ống thép nhúng nóng	kg	AS 1397:2021	Ø 21.2 - Ø 126.8 (Độ dày: $> 2.00\text{mm} - \leq 2.30\text{mm}$)	Hiệu lực 1/12/2024	23.720	23.720
8	Ống thép	Ống thép nhúng nóng	kg	AS 1397:2021	Ø 21.2 - Ø 126.8 (Độ dày: $> 2.30\text{mm} - \leq 3.95\text{mm}$)	Hiệu lực 1/12/2024	23.420	23.420
9	Ống thép	Ống thép nhúng nóng	kg	AS 1397:2021	Ø 21.2 - Ø 126.8 (Độ dày: $> 3.95\text{mm}$)	Hiệu lực 1/12/2024	23.420	23.420
10	Ống thép	Ống thép nhúng nóng	kg	AS 1397:2021	Ø 141.3 - Ø 219.1 (Độ dày: $> 3.95\text{mm}$)	Hiệu lực 1/12/2024	23.620	23.620
11	Ống thép	Ống thép đen	kg	AS 1397:2021	Độ dày (1.60mm)	Hiệu lực 1/12/2024	18.770	18.770
12	Ống thép	Ống thép đen	kg	AS 1397:2021	Độ dày (1.80 - $\leq 2.00\text{mm}$)	Hiệu lực 1/12/2024	17.670	17.670
13	Ống thép	Ống thép đen	kg	AS 1397:2021	Độ dày ($> 2.00\text{mm}$)	Hiệu lực 1/12/2024	17.070	17.070
14	Tôn	Tôn lạnh	m	TCCS 02:2017/HSG	0.25mm AZ70	Hiệu lực 1/12/2024	64.000	64.000
15	Tôn	Tôn lạnh	m	TCCS 02:2017/HSG	0.30mm AZ100	Hiệu lực 1/12/2024	75.000	75.000
16	Tôn	Tôn lạnh	m	TCCS 02:2017/HSG	0.35mm AZ100	Hiệu lực 1/12/2024	82.500	82.500
17	Tôn	Tôn lạnh	m	TCCS 02:2017/HSG	0.40mm AZ100	Hiệu lực 1/12/2024	92.000	92.000
18	Tôn	Tôn lạnh	m	TCCS 02:2017/HSG	0.45mm AZ100	Hiệu lực 1/12/2024	101.000	101.000
19	Tôn	Tôn lạnh	m	TCCS 02:2017/HSG	0.50mm AZ100	Hiệu lực 1/12/2024	110.000	110.000
20	Tôn	Tôn lạnh màu	m	TCCS 02:2017/HSG	0.25mm AZ50, 17/5	Hiệu lực 1/12/2024	71.500	71.500
21	Tôn	Tôn lạnh màu	m	TCCS 02:2017/HSG	0.30mm AZ50, 17/5	Hiệu lực 1/12/2024	81.500	81.500
22	Tôn	Tôn lạnh màu	m	TCCS 02:2017/HSG	0.35mm AZ50, 17/5	Hiệu lực 1/12/2024	92.000	92.000
23	Tôn	Tôn lạnh màu	m	TCCS 02:2017/HSG	0.40mm AZ50, 17/5	Hiệu lực 1/12/2024	101.500	101.500
24	Tôn	Tôn lạnh màu	m	TCCS 02:2017/HSG	0.45mm AZ50, 17/5	Hiệu lực 1/12/2024	112.500	112.500
25	Tôn	Tôn lạnh màu	m	TCCS 02:2017/HSG	0.50mm AZ50, 17/5	Hiệu lực 1/12/2024	123.500	123.500
26	Tôn	Tôn lạnh xấp 16mm	m	TCCS 02:2017/HSG	0.35mm AZ100	Hiệu lực 1/12/2024	146.000	146.000
27	Tôn	Tôn lạnh xấp 16mm	m	TCCS 02:2017/HSG	0.40mm AZ100	Hiệu lực 1/12/2024	156.000	156.000
28	Tôn	Tôn lạnh xấp 16mm	m	TCCS 02:2017/HSG	0.45mm AZ100	Hiệu lực 1/12/2024	166.000	166.000

29	Tôn	Tôn lạnh xấp 16mm	m	TCCS 02:2017/HSG	0.50mm AZ100	Hiệu lực 1/12/2024	176.000	176.000
30	Tôn	Tôn lạnh xấp 18mm	m	TCCS 02:2017/HSG	0.35mm AZ100	Hiệu lực 1/12/2024	148.000	148.000
31	Tôn	Tôn lạnh xấp 18mm	m	TCCS 02:2017/HSG	0.40mm AZ100	Hiệu lực 1/12/2024	158.000	158.000
32	Tôn	Tôn lạnh xấp 18mm	m	TCCS 02:2017/HSG	0.45mm AZ100	Hiệu lực 1/12/2024	168.000	168.000
33	Tôn	Tôn lạnh xấp 18mm	m	TCCS 02:2017/HSG	0.50mm AZ100	Hiệu lực 1/12/2024	178.000	178.000
34	Tôn	Tôn lạnh màu xấp 16mm	m	TCCS 02:2017/HSG	0.35mm AZ50, 17/5	Hiệu lực 1/12/2024	153.000	153.000
35	Tôn	Tôn lạnh màu xấp 16mm	m	TCCS 02:2017/HSG	0.40mm AZ50, 17/5	Hiệu lực 1/12/2024	163.000	163.000
36	Tôn	Tôn lạnh màu xấp 16mm	m	TCCS 02:2017/HSG	0.45mm AZ50, 17/5	Hiệu lực 1/12/2024	173.000	173.000
37	Tôn	Tôn lạnh màu xấp 16mm	m	TCCS 02:2017/HSG	0.50mm AZ50, 17/5	Hiệu lực 1/12/2024	183.000	183.000
38	Tôn	Tôn lạnh màu xấp 18mm	m	TCCS 02:2017/HSG	0.35mm AZ50, 17/5	Hiệu lực 1/12/2024	155.000	155.000
39	Tôn	Tôn lạnh màu xấp 18mm	m	TCCS 02:2017/HSG	0.40mm AZ50, 17/5	Hiệu lực 1/12/2024	165.000	165.000
40	Tôn	Tôn lạnh màu xấp 18mm	m	TCCS 02:2017/HSG	0.45mm AZ50, 17/5	Hiệu lực 1/12/2024	175.000	175.000
41	Tôn	Tôn lạnh màu xấp 18mm	m	TCCS 02:2017/HSG	0.50mm AZ50, 17/5	Hiệu lực 1/12/2024	185.000	185.000
42	Thép dày	Thép dày mạ kẽm	kg	TCCS 01:2015/HSG	0.58mm, Z080	Hiệu lực 1/12/2024	20.650	20.650
43	Thép dày	Thép dày mạ kẽm	kg	TCCS 01:2015/HSG	0.75mm, Z080	Hiệu lực 1/12/2024	20.150	20.150
44	Thép dày	Thép dày mạ kẽm	kg	TCCS 01:2015/HSG	0.95mm, Z080	Hiệu lực 1/12/2024	19.700	19.700
45	Thép dày	Thép dày mạ kẽm	kg	TCCS 01:2015/HSG	1.15mm, Z080	Hiệu lực 1/12/2024	19.350	19.350
46	Thép xây dựng	Cuộn	kg	TCVN 1651-2:2018	Phi 6, Phi 8 CB240	Hiệu lực 1/12/2024	14.740	14.740
47	Thép xây dựng	Cây	kg	TCVN 1651-2:2018	D10 CB300/Grade 40	Hiệu lực 1/12/2024	14.940	14.940
48	Thép xây dựng	Cây	kg	TCVN 1651-2:2018	Từ D12 trở lên CB300/Grade 40	Hiệu lực 1/12/2024	14.740	14.740

F. GẠCH: XÂY, ÔP, LÁT NỀN VỈA HÈ; CÁT, ĐÁ CÁC LOẠI

F.1. CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU MỚI ASIA 96

1	Gạch Block Mác 5.0 4-7 viên có 1 viên gạch chèn	Gạch 4 lỗ	Viên	TCVN 6477:2016	80x80x 180 mm	Sản xuất tại nhà máy gạch không nung, xã Diên Thọ, huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa	1.045	1.045
2		Gạch thẻ đặc	Viên		40x80x 180 mm		1.000	1.000
3		Gạch 3 lỗ	Viên		90x90x 390 mm		3.636	3.636
4		Gạch 3 lỗ	Viên		190x190x 390 mm		7.091	7.091
5	Gạch Block Mác 7.5 4-7 viên có 1 viên gạch chèn	Gạch 4 lỗ	Viên	TCVN 6477:2016	80x80x 180 mm		1.455	1.455
6		Gạch thẻ đặc	Viên		40x80x 180 mm		1.364	1.364
7		Gạch 3 lỗ	Viên		90x90x 390 mm		4.182	4.182
8		Gạch 3 lỗ	Viên		190x190x 390 mm		8.182	8.182
9		Gạch 4 lỗ	Viên		80x80x 180 mm		2.909	2.909

10	Gạch Block Mác 15.0 4-7 viên có 1 viên gạch chèn	Gạch thẻ đặc	Viên	TCVN 6477:2016	40x80x 180 mm		2.545	2.545
11		Gạch 3 lỗ	Viên		90x90x 390 mm		14.545	14.545
12		Gạch 3 lỗ	Viên		190x190x 390 mm		23.636	23.636

F.2. CÔNG TY CỔ PHẦN Á CHÂU

1	VLXD	Đá 1 x 2 thường	M3	TCVN 4198-14; TCVN 4197-12;	10x22mm	Sản xuất tại mỏ đá Hòn Ngang, xã Diên Thọ, huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa	240.741	240.741
	VLXD	Đá 1 x 2 tuyển (cao tốc)	M3	TCVN 4198-14; TCVN 4197-12;	10x22mm		259.259	259.259
2	VLXD	Đá 2 x 4 thường	M3	TCVN 4198-14; TCVN 4197-12;	20x40mm		222.222	222.222
	VLXD	Đá 2 x 4 tuyển (cao tốc)	M3	TCVN 4198-14; TCVN 4197-12;	20x40mm		240.741	240.741
3	VLXD	Đá 4 x 6 thường	M3	TCVN 4198-14; TCVN 4197-12;	40x60mm		194.444	194.444
	VLXD	Đá 4 x 6 tuyển (cao tốc)	M3	TCVN 4198-14; TCVN 4197-12;	40x60mm		212.963	212.963
4	VLXD	Đá CP Dmax 25 thường	M3	TCVN 4198-14; TCVN 4197-12;	Dmax 25		175.926	175.926
	VLXD	Đá CP Dmax 25 tuyển (cao tốc)	M3	TCVN 4198-14; TCVN 4197-12;	Dmax 25		194.444	194.444
	VLXD	Đá CP Dmax (cao tốc) gia cố 4% xi măng	M3	TCVN 4198-14; TCVN 4197-12;	Dmax 25		277.778	277.778
5	VLXD	Đá CP Dmax 37,5 thường	M3	TCVN 4198-14; TCVN 4197-12;	Dmax 37,5		166.667	166.667
	VLXD	Đá CP Dmax 37,5 tuyển (cao tốc)	M3	TCVN 4198-14; TCVN 4197-12;	Dmax 37,5		185.185	185.185
6	VLXD	Đá CP thô (chưa phối trộn)	M3	TCVN 4198-14; TCVN 4197-12;			138.889	138.889
7	VLXD	Đá 1 x 1,5 (Thảm BTN)	M3	TCVN 4198-14; TCVN 4197-12;	10x15mm		240.741	240.741
8	VLXD	Đá 1 x 1,9 (Thảm BTN)	M3	TCVN 4198-14; TCVN 4197-12;	10x19mm		240.741	240.741
9	VLXD	Mì bụi, mặt đá	M3	TCVN 4198-14; TCVN 4197-12;	0x5mm		148.148	148.148
10	VLXD	Mì sàng (0,5 x 1)	M3	TCVN 4198-14; TCVN 4197-12;	3x14mm		194.444	194.444
11	VLXD	Đá Lô ca (kích thước 30-40 cm)	M3	TCVN 4198-14; TCVN 4197-12;	30x40cm		138.889	138.889
12	VLXD	Đá Lô ca (kích thước 41-50 cm)	M3	TCVN 4198-14; TCVN 4197-12;	41x50cm		129.630	129.630
13	VLXD	Đá xô bỏ	M3	TCVN 4198-14; TCVN 4197-12;	0,1x40cm		120.370	120.370
14	VLXD	Đá phong hóa xô bỏ lẫn đất	M3	TCVN 4198-14; TCVN 4197-12;	0,1x40cm		111.111	111.111

F.3. CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI ĐỒNG TÂM

I	Gạch ốp/lát							
1	Gạch ốp tường	Gạch Ceramic mã số: 1020ROCK002, 1020ROCK004, 1020ROCK005, 1020ROCK006, 1020ROCK010, 1020ROCK011, 1020ROCK012, 1020ROCK013, 1020ROCK014, 1020ROCK015,	VNĐ/m ²	QCVN 16:2023/BXD	100x200		200.000	200.000
2	Gạch ốp tường	Gạch Ceramic mã số: 2020MARINA001, 2020MARINA002, 2020MARINA004, TL01, TL03	VNĐ/m ²	QCVN 16:2023/BXD	200x200		177.000	177.000
3	Gạch ốp tường	Gạch Ceramic mã số: 2540CARARAS001	VNĐ/m ²	QCVN 16:2023/BXD	250x400		147.182	147.182
4	Gạch ốp tường	Gạch Ceramic mã số: 25400	VNĐ/m ²	QCVN 16:2023/BXD	250x400		156.364	156.364

5	Gạch ốp tường	Gạch Ceramic mã số: 3060AMBER001, 3060AMBER007, 3060ROXY001, 3060ROXY003, 3060ROXY005, 3060DELUXE001, 3060DELUXE002, 3060DELUXE003, 3060DELUXE004, 3060DELUXE005, 3060DELUXE007, 3060SNOW001,	VNĐ/m ²	QCVN 16:2023/BXD	300x600		244.444	244.444
6	Gạch ốp tường	Gạch Ceramic mã số : 3060CARARAS001	VNĐ/m ²	QCVN 16:2023/BXD	300x600		250.000	250.000
7	Gạch ốp tường	Gạch Ceramic mã số: 4080CLOUD005-H+	VNĐ/m ²	QCVN 16:2023/BXD	400x800		231.481	231.481
8	Gạch ốp tường	Gạch Ceramic mã số: 4080CLOUD001-H+, 4080CLOUD002-H+, 4080CLOUD003-H+, 4080CLOUD004-H+,	VNĐ/m ²	QCVN 16:2023/BXD	400x800		250.000	250.000
9	Gạch ốp tường	Gạch Ceramic mã số: 4080ROXY001-H+, 4080SNOW001-H+, 4080CARARAS001-H+, 4080FAME001-H+, 4080FAME005-H+, 4080REGAL014-H+, 4080REGAL017-H+,	VNĐ/m ²	QCVN 16:2023/BXD	400x800		295.313	295.313
10	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 2020HOAMY001, 2020HOAMY002, 2020HOAMY004, 2020HOAMY006, 2020HOAMY007, 2020HOAMY009, 2020HOAMY010, 2020HOAMY011,	VNĐ/m ²	QCVN 16:2023/BXD	200x200		653.977	653.977
11	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060VAMCOTAY001, 3060VAMCOTAY002, 3060VAMCOTAY003, 3060VAMCOTAY004, 3060VAMCOTAY005, 3060VAMCOTAY006, 3060VAMCOTAY007,	VNĐ/m ²	QCVN 16:2023/BXD	300x600		200.000	200.000
12	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060HOANGLIENSON001, 3060HOANGLIENSON002, 3060HOANGLIENSON003, 3060HOANGLIENSON006, 3060HOANGLIENSON007, 3060HOANGLIENSON012, 3060HOANGLIENSON013, 3060HOANGLIENSON014, 3060HOANGLIENSON015, 3060GECKO010, 3060GECKO012,	VNĐ/m ²	QCVN 16:2023/BXD	300x600		231.819	231.819
13	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060THACHDONG007-H+, 3060THACHDONG008-H+, 3060PHUQUY001, 3060PHUQUY004, 3060SAHARA005, 3060SAHARA006, 3060SAHARA_008, 3060SAHARA009, 3060SAHARA0011, 3060SAHARA012	VNĐ/m ²	QCVN 16:2023/BXD	300x600		250.000	250.000

14	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060HOANGLIENSON004, 3060HOANGLIENSON005, 3060HOANGLIENSON006, 3060HOANGLIENSON008, 3060HOANGLIENSON009, 3060HOANGLIENSON010, 3060HOANGLIENSON011, 3060GECKO011, 3060GECKO013, 3060GECKO014, 3060GECKO015, 3060GECKO016,	VNĐ/m ²	QCVN 16:2023/BXD	300x600		268.181	268.181
15	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060THACHDONG001-H+, 3060THACHDONG002-H+, 3060THACHDONG003-H+, 3060THACHDONG004-H+, 3060THACHDONG005-H+, 3060THACHDONG006-H+, 3060VICTORIA001, 3060VICTORIA002, 3060VICTORIA003, 3060VICTORIA004, 3060VICTORIA005, 3060VICTORIA006, 3060VICTORIA007, 3060VICTORIA008,	VNĐ/m ²	QCVN 16:2023/BXD	300x600		359.428	359.428
16	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 1530DIAMOND001, 1530DIAMOND002, 1530DIAMOND003, 1530DIAMOND004, 1530DIAMOND005, 1530DIAMOND006, 1530DIAMOND007, 1530DIAMOND008, 1530DIAMOND009, 1530DIAMOND010,	VNĐ/m ²	QCVN 16:2023/BXD	150x300		289.937	289.937
17	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3030GECKO001, 3030GECKO002, 3030GECKO005, 3030GECKO006, 3030GECKO07, 3030GECKO009, 3030GECKO010,	VNĐ/m ²	QCVN 16:2023/BXD	300x300		210.009	210.009
18	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3030GECKO008, 3030GECKO011, 3030GECKO012,	VNĐ/m ²	QCVN 16:2023/BXD	300x300		230.909	230.909
19	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4040DASONTRA001LA, COTTOLA, 4040CLG002, 4040CLG001,	VNĐ/m ²	QCVN 16:2023/BXD	400x400		196.213	196.213
20	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: DTD4040HOANGSA001LA	VNĐ/m ²	QCVN 16:2023/BXD	400x400		217.519	217.519

21	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4040GECKO005, 4040GECKO006, 4040GECKO007, 4040GECKO008, 4040GECKO009, 4040LYSON001, 4040LYSON002, 4040LYSON003, 4040LYSON004, 4040LYSON005, 4040LYSON006, 4040LYSON007, 4040LYSON008, 4040LYSON009, 4040LYSON010, 4040LYSON011,	VNĐ/m ²	QCVN 16:2023/BXD	400x400		223.674	223.674
22	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 2080BANYAN001-H+, 2080BANYAN002-H+, 2080BANYAN003-H+, 2080BANYAN004-H+, 2080BANYAN005-H+	VNĐ/m ²	QCVN 16:2023/BXD	400x400		379.000	379.000
23	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4080SAPA001-H+, 4080SAPA002-H+, 4080SAPA003-H+, 4080SAPA004-H+, 4080SAPA005-H+, 4080SAPA006-H+,	VNĐ/m ²	QCVN 16:2023/BXD	200x800		313.947	313.947
24	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4080SAPA007-H+, 4080SAPA008-H+,	VNĐ/m ²	QCVN 16:2023/BXD	400x800		327.691	327.691
25	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4080GECKO002, 4080GECKO003, 4080GECKO004, 4080GECKO005,	VNĐ/m ²	QCVN 16:2023/BXD	400x800		328.125	328.125
26	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060TRANGAN001-FP, 6060TRANGAN002-FP, 6060TRANGAN003-FP, 6060TRANGAN004-FP, 6060TRANGAN005-FP, 6060TRANGAN006-FP, 6060TRANGAN007-FP, 6060VAMCODONG001-FP, 6060VAMCODONG002-FP, 6060VAMCODONG003-FP, 6060VAMCODONG004-FP, 6060VAMCODONG005-FP, 6060VAMCODONG006-FP, 6060VAMCOTAY001, 6060VAMCOTAY002, 6060VAMCOTAY003, 6060VAMCOTAY004, 6060VAMCOTAY005, 6060STONE005-FP	VNĐ/m ²	QCVN 16:2023/BXD	400x800		220.013	220.013
27	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060BINHTHUAN002, 6060BINHTHUAN005, 6060VENUS002, 6060TAMDAO002,	VNĐ/m ²	QCVN 16:2023/BXD	600x600		233.333	233.333
28	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060BRIGHT001LA-FP	VNĐ/m ²	QCVN 16:2023/BXD	600x600		242.000	242.000
29	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060PHARAON001-H+, 6060PHARAON006-H+, 6060PHARAON007-H+, 6060PHARAON008-H+, 6060PHARAON009-H+,	VNĐ/m ²	QCVN 16:2023/BXD	600x600		247.159	247.159

30	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: DTD6060CARARAS002-FP, 6060HAIVAN003-FP, 6060HAIVAN004-FP, DTD6060TRUONGSON002-FP, 6060TRUONGSON003-FP, 6060TRUONGSON004-FP, 6060TRUONGSON005-FP,	VNĐ/m ²	QCVN 16:2023/BXD	600x600		257.765	257.765
31	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060DONGVAN001-FP-H+, 6060DONGVAN002-FP-H+, 6060DONGVAN003-FP-H+, 6060DONGVAN004-FP -H+, 6060PHARAON002-H+, 6060PHARAON003-H+, 6060PHARAON010-H+, 6060PHARAON011-H+, 6060PHARAON012-H+,	VNĐ/m ²	QCVN 16:2023/BXD	600x600		275.631	275.631
32	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060SNOW001-FP, 6060HAIVAN005-FP, DTD6060TRUONGSON001-FP	VNĐ/m ²	QCVN 16:2023/BXD	600x600		285.543	285.543
33	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060DB032	VNĐ/m ²	QCVN 16:2023/BXD	600x600		288.889	288.889
34	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060PHARAON004-H+, 6060PHARAON005-H+	VNĐ/m ²	QCVN 16:2023/BXD	600x600		303.156	303.156
35	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060DB034, 6060DB038	VNĐ/m ²	QCVN 16:2023/BXD	600x600		308.333	308.333
36	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060DONGVAN005-FP-H+, 6060DONGVAN006-FP-H+, 6060DONGVAN007-FP-H+	VNĐ/m ²	QCVN 16:2023/BXD	600x600		309.091	309.091
37	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060MARMOL005,	VNĐ/m ²	QCVN 16:2023/BXD	600x600		327.778	327.778
38	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060VICTORIA001, 6060VICTORIA002, 6060VICTORIA003, 6060VICTORIA004, 6060VICTORIA005, 6060VICTORIA006, 6060VICTORIA007, 6060VICTORIA008,	VNĐ/m ²	QCVN 16:2023/BXD	600x600		368.308	368.308
39	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080NAPOLEON003-H+, 8080NAPOLEON004-H+, 8080NAPOLEON009-H+, 8080NAPOLEON011-H+, 8080NAPOLEON014-H+, 8080ROME002-H+, 8080ROME003-H+, 8080ROME005-H+, 8080ROME006-H+, 8080STONE004-FP-H+,	VNĐ/m ²	QCVN 16:2023/BXD	600x600		314.063	314.063
40	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080PHARAON001-H+, 8080PHARAON003-H+, 8080PHARAON006-H+, 8080PHARAON007-H+,	VNĐ/m ²	QCVN 16:2023/BXD	600x600		314.110	314.110

41	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080CARARAS001-FP-H+, 8080CARARAS002-FP-H+, 8080CARARAS003-FP-H+, 8080DONGVAN001-FP-H+, 8080DONGVAN002-FP-H+, 8080DONGVAN003-FP-H+, 8080FANSIPAN001-FP-H+, 8080FANSIPAN002-FP-H+, 8080FANSIPAN004-FP-H+, 8080FANSIPAN006-FP-H+, 8080FANSIPAN007-FP-H+, 8080PHARAON002-H+, 8080PHARAON008-H+, 8080PHARAON009-H+, 8080PHARAON010-H+, 8080STONE003-FP-H+, 8080STONE005-FP-H+, 8080THUTHIEM001-FP-H+, 8080THUTHIEM002-FP-H+, 8080TRUONGSON001-FP-H+, 8080TRUONGSON002-FP-H+, 8080TRUONGSON003-FP-H+, 8080SNOW001-FP-H+,	VNĐ/m ²	QCVN 16:2023/BXD	800x800		344.555	344.555
42	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080THIENTHACH001-H+, 8080THIENTHACH002-H+, 8080THIENTHACH003-H+, 8080THIENTHACH004-H+, 8080THIENTHACH005-H+, 8080THIENTHACH006-H+, 8080DB006, 8080DB100,	VNĐ/m ²	QCVN 16:2023/BXD	800x800		359.375	359.375
43	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080FANSIPAN006-FP-H+	VNĐ/m ²	QCVN 16:2023/BXD	800x800		361.884	361.884
44	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080DONGVAN007-FP-H+, 8080DONGVAN008-FP-H+, 8080DONGVAN009-FP-H+, 8080DONGVAN010-FP-H+,	VNĐ/m ²	QCVN 16:2023/BXD	800x800		386.364	386.364
45	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080DB032	VNĐ/m ²	QCVN 16:2023/BXD	800x800		395.455	395.455
46	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080PHARAON004-H+, 8080PHARAON005-H+	VNĐ/m ²	QCVN 16:2023/BXD	800x800		396.354	396.354
47	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080DONGVAN004-FP-H+, 8080DONGVAN005-FP-H+, 8080DONGVAN006-FP-H+	VNĐ/m ²	QCVN 16:2023/BXD	800x800		429.072	429.072
48	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080MARMOL005, 8080DB038	VNĐ/m ²	QCVN 16:2023/BXD	800x800		431.723	431.723

49	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080YALY003-FP-H+	VNĐ/m ²	QCVN 16:2023/BXD	800x800		450.000	450.000
50	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080PLATINUM001, 8080PLATINUM003, 8080PLATINUM004	VNĐ/m ²	QCVN 16:2023/BXD	800x800		600.000	600.000
51	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100DONGVAN001-FP-H+, 100DONGVAN002-FP-H+, 100DONGVAN003-FP-H+, 100DONGVAN008-FP-H+	VNĐ/m ²	QCVN 16:2023/BXD	1000x1000		447.909	447.909
52	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100DONGVAN006-FP-H+, 100DONGVAN007-FP-H+,	VNĐ/m ²	QCVN 16:2023/BXD	1000x1000		502.273	502.273
53	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100DONGVAN004-FP-H+, 100DONGVAN005-FP-H+,	VNĐ/m ²	QCVN 16:2023/BXD	1000x1000		557.818	557.818
54	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100MARMOL005, 100DB038	VNĐ/m ²	QCVN 16:2023/BXD	1000x1000		572.818	572.818
55	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100VICTORIA005	VNĐ/m ²	QCVN 16:2023/BXD	1000x1000		660.000	660.000
56	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 20120BANYAN001-H+, 20120BANYAN002-H+, 20120BANYAN003-H+, 20120BANYAN004-H+, 20120BANYAN005-H+	VNĐ/m ²	QCVN 16:2023/BXD	200x1200		546.275	546.275
57	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 60120SNOW001-FP-H+, 60120LANGBIANG001FP-H+, 60120NILE001-H+, 60120NILE002-H+, 60120NILE004-H+, 60120NILE005-H+	VNĐ/m ²	QCVN 16:2023/BXD	600x1200		546.275	546.275
58	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 60120LANGBIANG002FP-H+, 60120LANGBIANG003FP-H+, 60120LANGBIANG004FP-H+, 60120LANGBIANG008FP-H+, 60120NILE003-H+, 60120NILE006-H+, 60120STONE003-FP-H+	VNĐ/m ²	QCVN 16:2023/BXD	600x1200		666.667	666.667
59	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 60120STONE004-FP-H+, 60120LANGBIANG005FP-H+, 60120LANGBIANG006FP-H+, 60120LANGBIANG007FP-H+, 60120LANGBIANG009FP-H+	VNĐ/m ²	QCVN 16:2023/BXD	600x1200		1.111.111	1.111.111
II Ngói trắng men								
1	Ngói trắng men	Ngói lợp lớn Titan	VND/Viên	QCVN 16:2023/BXD			24.545	24.545

2	Ngói trắng men	Ngói nóc Titan	VND/Viên	QCVN 16:2023/BXD			36.364	36.364
3	Ngói trắng men	Ngói chạc ba Titan	VND/Viên	QCVN 16:2023/BXD			86.364	86.364
4	Ngói trắng men	Ngói chạc tư Titan	VND/Viên	QCVN 16:2023/BXD			104.545	104.545
5	Ngói trắng men	Ngói chữ T Titan	VND/Viên	QCVN 16:2023/BXD			86.364	86.364
6	Ngói trắng men	Ngói chặn cuối nóc Titan	VND/Viên	QCVN 16:2023/BXD			27.273	27.273
7	Ngói trắng men	Ngói chặn cuối rìa Titan	VND/Viên	QCVN 16:2023/BXD			25.000	25.000

G. VẬT LIỆU NƯỚC; NÁP HỐ GA VÀ SONG CHẤN RÁC

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA SUPER TRƯỜNG PHÁT

1	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D20 PN12,5 x 1,8mm	md	ISO44272:2019; QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		7.268	7.268
2	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D20 PN16 x 2,0mm	md	ISO44272:2019; QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		7.920	7.920
3	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D20 PN20 x 2,3mm	md	ISO44272:2019; QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		9.318	9.318
4	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D25 PN10 x 1,8mm	md	ISO44272:2019; QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		9.505	9.505
5	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D25 PN12,5 x 2,0mm	md	ISO44272:2019; QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		10.063	10.063
6	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D25 PN16 x 2,3mm	md	ISO44272:2019; QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		12.020	12.020
7	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D25 PN20 x 3,0mm	md	ISO44272:2019; QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		14.070	14.070
8	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D32 PN8 x 1,9mm	md	ISO44272:2019; QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		12.020	12.020
9	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D32 PN10 x 2,0mm	md	ISO44272:2019; QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		13.512	13.512
10	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D32 PN12,5 x 2,4mm	md	ISO44272:2019; QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		16.493	16.493
11	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D32 PN16 x 3,0mm	md	ISO44272:2019; QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		19.288	19.288
12	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D32 PN20 x 3,6mm	md	ISO44272:2019; QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		23.202	23.202
13	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D40 PN6 x 1,8mm	md	ISO44272:2019; QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		15.748	15.748

14	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D40 PN8 x2,0mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		17.052	17.052
15	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D40 PN10 x2,4mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		20.593	20.593
16	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D40 PN12,5 x3,0mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		24.880	24.880
17	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D40 PN16 x3,7mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		29.912	29.912
18	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D40 PN20 x4,5mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		35.502	35.502
19	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D50 PN6 x2,0mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		22.270	22.270
20	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D50 PN8 x2,4mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		26.463	26.463
21	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D50 PN10 x3,0mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		31.588	31.588
22	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D50 PN12,5 x3,7mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		38.018	38.018
23	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D50 PN16 x4,6mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		46.405	46.405
24	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D50 PN20 x5,6mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		54.884	54.884
25	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D63 PN6 x2,5mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		34.757	34.757
26	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D63 PN8 x3,0mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		41.093	41.093
27	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D63 PN10 x3,8mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		50.505	50.505
28	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D63 PN12,5 x4,7mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		61.220	61.220
29	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D63 PN16 x5,8mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		72.962	72.962
30	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D63 PN20 x7,1mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		87.405	87.405
31	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D75 PN6 x2,9mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		47.336	47.336
32	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D75 PN8 x3,6mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		58.425	58.425
33	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D75 PN10 x4,5mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		72.030	72.030
34	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D75 PN12,5 x5,6mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		86.845	86.845
35	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D75 PN16 x6,8mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		103.618	103.618
36	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D75 PN20 x8,4mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		123.745	123.745
37	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D90 PN6 x3,5mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		77.620	77.620
38	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D90 PN8 x4,3mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		92.250	92.250

39	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D90 PN10 x5,4mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		102.220	102.220
40	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D90 PN12,5 x6,7mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		123.559	123.559
41	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D90 PN16 x8,2mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		148.345	148.345
42	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D90 PN20 x10,1mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		177.605	177.605
43	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D110 PN6 x4,2mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		97.273	97.273
44	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D110 PN8 x5,3mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		120.364	120.364
45	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D110 PN10 x6,6mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		148.182	148.182
46	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D110 PN12,5 x8,1mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		180.545	180.545
47	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D110 PN16 x10,0mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		216.273	216.273
48	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D110 PN20 x12,3mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		257.117	257.117
49	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D125 PN6 x4,8mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		123.302	123.302
50	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D125 PN8 x6,0mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		152.880	152.880
51	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D125 PN10 x7,4mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		186.912	186.912
52	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D125 PN12,5 x9,2mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		227.806	227.806
53	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D125 PN16 x11,4mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		276.360	276.360
54	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D125 PN20 x14mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		329.548	329.548
55	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D140 PN6 x5,4mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		157.909	157.909
56	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D140 PN8 x6,7mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		190.388	190.388
57	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D140 PN10 x8,3mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		233.329	233.329
58	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D140 PN12,5 x10,3mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		282.597	282.597
59	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D140 PN16 x12,7mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		342.643	342.643
60	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D140 PN20 x15,7mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		412.134	412.134
61	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D160 PN6 x6,2mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		206.909	206.909
62	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D160 PN8 x7,7mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		249.989	249.989
63	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D160 PN10 x9,5mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		306.651	306.651

64	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D160 PN12,5 x11,8mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		368.748	368.748
65	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D160 PN16 x14,6mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		453.117	453.117
66	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D160 PN20 x17,9mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		540.603	540.603
67	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D180 PN6 x6,9mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		258.545	258.545
68	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D180 PN8 x8,6mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		314.758	314.758
69	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D180 PN10 x10,7mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		386.031	386.031
70	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D180 PN12,5 x13,3mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		470.132	470.132
71	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D180 PN16 x16,4mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		570.003	570.003
72	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D180 PN20 x20,1mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		683.506	683.506
73	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D200 PN6 x7,7mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		321.091	321.091
74	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D200 PN8 x9,6mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		392.089	392.089
75	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D200 PN10 x11,9mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		483.763	483.763
76	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D200 PN12,5 x14,7mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		576.062	576.062
77	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D200 PN16 x18,2mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		713.172	713.172
78	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D200 PN20 x22,4mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		850.372	850.372
79	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D225 PN6 x8,6mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		394.762	394.762
80	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D225 PN8 x10,8mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		493.742	493.742
81	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D225 PN10 x13,4mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		594.592	594.592
82	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D225 PN12,5 x16,6mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		728.229	728.229
83	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D225 PN16 x20,5mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		871.932	871.932
84	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D225 PN20 x25,2mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		1.051.718	1.051.718
85	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D250 PN6 x9,6mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		499.000	499.000
86	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D250 PN8 x11,9mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		602.522	602.522
87	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D250 PN10 x14,8mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		736.692	736.692
88	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D250 PN12,5 x18,4mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		905.431	905.431

89	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D250 PN16 x22,7mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		1.084.771	1.084.771
90	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D250 PN20 x27,9mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		1.297.877	1.297.877
91	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D280 PN6 x10,7mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		618.818	618.818
92	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D280 PN8 x13,4mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		768.455	768.455
93	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D280 PN10 x16,6mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		917.903	917.903
94	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D280 PN12,5 x20,6mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		1.135.197	1.135.197
95	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D280 PN16 x25,4mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		1.359.528	1.359.528
96	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D280 PN20 x31,3mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		1.658.818	1.658.818
97	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D315 PN6 x12,1mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		789.091	789.091
98	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D315 PN8 x15,0mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		962.806	962.806
99	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D315 PN10 x18,7mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		1.168.872	1.168.872
100	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D315 PN12,5 x23,2mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		1.448.818	1.448.818
101	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D315 PN16 x28,6mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		1.749.545	1.749.545
102	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D315 PN20 x35,2mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		2.112.727	2.112.727
103	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D355 PN6 x13,6mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		1.002.273	1.002.273
104	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D355 PN8 x16,9mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		1.235.455	1.235.455
105	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D355 PN10 x21,1mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		1.515.727	1.515.727
106	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D355 PN12,5 x26,1mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		1.837.545	1.837.545
107	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D355 PN16 x32,2mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		2.220.000	2.220.000
108	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D355 PN20 x39,7mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		2.680.727	2.680.727
109	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D400 PN6 x15,3mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		1.264.455	1.264.455
110	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D400 PN8 x19,1mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		1.556.909	1.556.909
111	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D400 PN10 x23,7mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		1.926.000	1.926.000
112	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D400 PN12,5 x29,4mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		2.326.364	2.326.364
113	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D400 PN16 x36,3mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		2.817.455	2.817.455

114	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D400 PN20 x44,7mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		3.412.000	3.412.000
115	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D450 PN6 x17,2mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		1.615.909	1.615.909
116	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D450 PN8 x21,5mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		1.987.273	1.987.273
117	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D450 PN10 x26,7mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		2.433.727	2.433.727
118	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D450 PN12,5 x33,1mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		2.941.364	2.941.364
119	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D450 PN16 x40,9mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		3.560.909	3.560.909
120	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D450 PN20 x50,3mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		4.310.909	4.310.909
121	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D500 PN6 x19,1mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		1.967.909	1.967.909
122	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D500 PN8 x23,9mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		2.467.091	2.467.091
123	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D500 PN10 x29,7mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		3.026.455	3.026.455
124	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D500 PN12,5 x36,8mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		3.660.545	3.660.545
125	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D500 PN16 x45,4mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		4.457.545	4.457.545
126	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D500 PN20 x55,8mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		5.338.545	5.338.545
127	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D560 PN6 x21,4mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		2.702.727	2.702.727
128	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D560 PN8 x216,7mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		3.332.727	3.332.727
129	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D560 PN10 x33,2mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		4.091.818	4.091.818
130	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D560 PN12,5 x41,2mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		4.994.545	4.994.545
131	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D560 PN16 x50,8mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		6.032.727	6.032.727
132	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D630 PN6 x24,1mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		3.424.545	3.424.545
133	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D630 PN8 x30,0mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		4.210.909	4.210.909
134	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D630 PN10 x37,4mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		5.182.727	5.182.727
135	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D630 PN12,5 x46,3mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		6.312.727	6.312.727
136	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D630 PN16 x57,2mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		7.167.273	7.167.273
137	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D710 PN6 x27,2mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		4.360.000	4.360.000
138	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D710 PN8 x33,9mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		5.369.091	5.369.091

139	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D710 PN10 x42,1mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		6.586.364	6.586.364
140	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D710 PN12,5 x52,2mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		8.031.818	8.031.818
141	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D710 PN16 x64,5mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		9.723.636	9.723.636
142	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D800 PN6 x30,6mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		5.521.818	5.521.818
143	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D800 PN8 x38,1mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		6.805.455	6.805.455
144	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D800 PN10 x47,4mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		8.351.818	8.351.818
145	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D800 PN12,5 x58,8mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		8.578.182	8.578.182
146	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D800 PN16 x72,6mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		12.330.909	12.330.909
147	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D900 PN6 x34,4mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		6.983.636	6.983.636
148	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D900 PN8 x42,9mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		8.610.909	8.610.909
149	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D900 PN10 x53,3mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		10.564.545	10.564.545
150	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D900 PN12,5 x66,2mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		12.907.273	12.907.273
151	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D900 PN16 x81,7mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		15.609.091	15.609.091
152	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D1000 PN6 x38,2mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		8.617.273	8.617.273
153	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D1000 PN8 x47,7mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		10.639.091	10.639.091
154	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D1000 PN10 x59,3mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		13.056.364	13.056.364
155	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D1000 PN12,5 x72,5mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		15.720.909	15.720.909
156	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D1000 PN16 x90,2mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		19.163.636	19.163.636
157	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D1200 PN6 x45,9mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		12.411.818	12.411.818
158	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D1200 PN8 x57,2mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		15.312.727	15.312.727
159	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D1200 PN10 x67,9mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		17.985.455	17.985.455
160	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D1200 PN12,5 x88,2mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		22.924.545	22.924.545
161	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D1400 PN6 x 53,5mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		19.950.000	19.950.000
162	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D1400 PN8x66,7mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		24.601.636	24.601.636
163	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D1400 PN10x83,0mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		29.995.909	29.995.909

164	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D1600 PN6x61,2mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		26.075.000	26.075.000
165	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D1600 PN8x76,2mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		32.123.636	32.123.636
166	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D1600 PN10x94,8mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		39.153.182	39.153.182
H. VẬT LIỆU GIAO THÔNG (TÔN HỘ SÓNG LAN, BIÊN BẢO, CHIẾU SÁNG...)								
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI PHƯƠNG TUẤN								
1	Vật liệu khác	Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng	Tấm	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 (có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC,11,30747)	Tấm sóng giữa (2320*310*3)mm SS400		962.000	962.000
2	Vật liệu khác	Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng	Tấm	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 (có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC,11,30747)	Tấm sóng giữa (3320*310*3)mm SS400		1.435.000	1.435.000
2	Vật liệu khác	Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng	Tấm	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 (có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC,11,30747)	Tấm sóng giữa (4140*310*3)mm SS400		1.789.000	1.789.000
2	Vật liệu khác	Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng	Tấm	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 (có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC,11,30747)	Tấm sóng giữa (4320*310*3)mm SS400		1.867.000	1.867.000
3	Vật liệu khác	Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng	Tấm	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 (có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC,11,30747)	Tấm sóng đầu (700*310*3)mm SS400		330.000	330.000
4	Vật liệu khác	Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng	Tấm	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 (có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC,11,30747)	Tấm sóng giữa (2330*310*3)mm SS540		1.010.000	1.010.000
5	Vật liệu khác	Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng	Tấm	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 (có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC,11,30747)	Tấm sóng giữa (3330*310*3)mm SS540		1.507.000	1.507.000
2	Vật liệu khác	Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng	Tấm	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 (có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC,11,30747)	Tấm sóng giữa (4140*310*3)mm SS540		1.879.000	1.879.000

2	Vật liệu khác	Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng	Tấm	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 (có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC,11,30747)	Tấm sóng giữa (4320*310*3)mm SS540		1.961.000	1.961.000
6	Vật liệu khác	Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng	Tấm	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 (có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC,11,30747)	Tấm sóng giữa (700*310*3)mm SS540		350.000	350.000
7	Vật liệu khác	Tấm sóng hộ lan mềm loại 3 sóng	Tấm	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 (có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC,11,30747)	Tấm sóng giữa (2320*508*3)mm SS400		1.645.714	1.645.714
8	Vật liệu khác	Tấm sóng hộ lan mềm loại 3 sóng	Tấm	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 (có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC,11,30747)	Tấm sóng giữa (3320*508*3)mm SS400		2.355.238	2.355.238
8	Vật liệu khác	Tấm sóng hộ lan mềm loại 3 sóng	Tấm	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 (có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC,11,30747)	Tấm sóng giữa (4140*508*3)mm SS400		2.936.190	2.936.190
8	Vật liệu khác	Tấm sóng hộ lan mềm loại 3 sóng	Tấm	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 (có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC,11,30747)	Tấm sóng giữa (4320*508*3)mm SS400		3.063.810	3.063.810
9	Vật liệu khác	Tấm sóng hộ lan mềm loại 3 sóng	Tấm	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 (có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC,11,30747)	Tấm sóng đầu loại (700*508*3)mm SS400		536.190	536.190
10	Vật liệu khác	Tấm sóng hộ lan mềm loại 3 sóng	Tấm	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 (có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC,11,30747)	Tấm sóng giữa (2320*508*3)mm SS540		1.728.000	1.728.000
11	Vật liệu khác	Tấm sóng hộ lan mềm loại 3 sóng	Tấm	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 (có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC,11,30747)	Tấm sóng giữa (3320*508*3)mm SS540		2.473.000	2.473.000
10	Vật liệu khác	Tấm sóng hộ lan mềm loại 3 sóng	Tấm	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 (có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC,11,30747)	Tấm sóng giữa (4140*508*3)mm SS540		3.083.000	3.083.000

11	Vật liệu khác	Tấm sóng hộ lan mềm loại 3 sóng	Tấm	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 (có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC,11,30747)	Tấm sóng giữa (4320*508*3)mm SS540	3.217.000	3.217.000
12	Vật liệu khác	Tấm sóng hộ lan mềm loại 3 sóng	Tấm	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 (có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC,11,30747)	Tấm sóng đầu loại (700*508*3)mm SS540	563.000	563.000
13	Vật liệu khác	Cột đỡ hộ lan	Cột	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 (có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC,11,30747)	Cột thép U (150*150*1750*5)mm	1.330.000	1.330.000
14	Vật liệu khác	Cột đỡ hộ lan	Cột	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 (có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC,11,30747)	Cột thép U (160*160*1750*5)mm	1.419.000	1.419.000
15	Vật liệu khác	Cột đỡ hộ lan	Cột	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 (có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC,11,30747)	Cột thép vuông (150*150*1750*5)mm	1.622.000	1.622.000
16	Vật liệu khác	Cột đỡ hộ lan	Cột	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 (có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC,11,30747)	Cột thép vuông (160*160*1750*5)mm	1.840.000	1.840.000
17	Vật liệu khác	Cột đỡ hộ lan	Cột	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 (có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC,11,30747)	Cột thép U (160*160*2000*5)mm	1.965.000	1.965.000
18	Vật liệu khác	Cột đỡ hộ lan	Cột	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 (có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC,11,30747)	Cột đỡ tròn P (2000x141.1x 4.5)mm dùng thép SS400 có tấm bịt đầu	1.500.000	1.500.000
19	Vật liệu khác	Hộp đệm	Hộp	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 (có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC,11,30747)	Hộp đệm U (150*150*360*5)mm	274.000	274.000
20	Vật liệu khác	Hộp đệm	Hộp	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 (có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC,11,30747)	Hộp đệm U (160*160*360*5)mm	292.000	292.000

21	Vật liệu khác	Hộp đệm	Hộp	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 (có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC,11,30747)	Hộp đệm vuông (150*150*360*5mm	371.000	371.000
22	Vật liệu khác	Hộp đệm	Hộp	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 (có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC,11,30747)	Hộp đệm vuông (160*160*360*5)mm	396.000	396.000
23	Vật liệu khác	Hộp đệm	Hộp	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123	Hộp đệm U (160*160*600*5)mm	487.000	487.000
24	Vật liệu khác	Bản đệm	Cái	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 (có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC,11,30747)	Bản đệm 700x300*5mm	60.000	60.000
25	Vật liệu khác	Mắt phản quang	Cái	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 (có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC,11,30747)	Mắt phản quang tam giác (70 x70 x70 x 2)mm	15.000	15.000
26	Vật liệu khác	Mắt phản quang	Cái	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 (có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC,11,30747)	Mắt phản quang vuông (150 x 150 x 3)mm	40.000	40.000
27	Vật liệu khác	Mắt phản quang	Cái	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 (có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC,11,30747)	Mắt phản quang vuông (160 x 160 x 3)mm	45.000	45.000
28	Vật liệu khác	Mắt phản quang	Cái	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 (có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC,11,30747)	Mắt phản quang tròn D200	50.000	50.000
29	Vật liệu khác	Bulong	Cái	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 (có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC,11,30747)	Bu lông M16 x 36 đầu dù	7.300	7.300
30	Vật liệu khác	Bulong	Bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 (có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC,11,30747)	Bu lông M16 x 45 đầu dù	13.000	13.000

31	Vật liệu khác	Bulong	Bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 (có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC,11,30747)	Bu lông M 20 x 180 đầu dẹt		28.000	28.000
32	Vật liệu khác	Bulong	Bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 (có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC,11,30747)	Bu lông M20 x 360 đầu dẹt		33.000	33.000
33	Vật liệu khác	Bulong	Bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 (có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC,11,30747)	Bu lông M20 x 380 đầu dẹt		35.000	35.000
34	Vật liệu khác	Lan can cầu mạ kẽm nhúng nóng	kg	Tiêu chuẩn ASTM -A123(có giấy chứng nhận số TQC 11.3074.8)	theo thiết kế		45.000	45.000
35	Vật liệu khác	Mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM A123	kg	Tiêu chuẩn ASTM -A123(có giấy chứng nhận số TQC 11.3074.8)	theo thiết kế		11.000	11.000
36	Vật liệu khác	Biển báo phản quang	Biển	Theo QCVN 41:2019/ BGTVT (biển báo dán màng phản quang 3M-3900)	Biển báo tam giác A=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm		460.000	460.000
37	Vật liệu khác	Biển báo phản quang	Biển	Theo QCVN 41:2019/ BGTVT (biển báo dán màng phản quang 3M-3900)	Biển báo tam giác A=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm		720.000	720.000
38	Vật liệu khác	Biển báo phản quang	Biển	Theo QCVN 41:2019/ BGTVT (biển báo dán màng phản quang 3M-3900)	Biển báo tròn D=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm		698.000	698.000
39	Vật liệu khác	Biển báo phản quang	Biển	Theo QCVN 41:2019/ BGTVT (biển báo dán màng phản quang 3M-3900)	Biển báo tròn D=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm		1.120.000	1.120.000
40	Vật liệu khác	Biển báo phản quang	m2	Theo QCVN 41:2019/ BGTVT (biển báo dán màng phản quang 3M-3900)	Biển báo chữ nhật, vuông, tole kẽm dày 1,2mm+thanh giằng nhúng kẽm		1.531.000	1.531.000

41	Vật liệu khác	Biển báo phản quang	m2	Theo QCVN 41:2019/ BGTVT (biển báo dán màng phản quang 3M-3900)	Biển báo chữ vuông, tole kẽm dày 1,2mm+thanh giằng nhúng kẽm+khung hộp (20x40) nhúng kẽm		1.950.000	1.950.000
42	Vật liệu khác	Trụ đỡ biển báo	md	Theo QCVN 41:2019/ BGTVT	Trụ đỡ D76 dày 2mm		140.000	140.000
43	Vật liệu khác	Trụ đỡ biển báo	md	Theo QCVN 41:2019/ BGTVT	Trụ đỡ D 90 dày 2mm		170.000	170.000
44	Vật liệu khác	Trụ đỡ biển báo	md	Theo QCVN 41:2019/ BGTVT	Trụ đỡ D114 dày 2mm		220.000	220.000
45	Vật liệu khác	Gương cầu lồi Inox	Cái	theo QCVN 41:2019/ BGTVT	Gương cầu lồi loại D800mm (Stainles Steell Mirror for the highway)		4.050.000	4.050.000
46	Vật liệu khác	Gương cầu lồi Inox	Cái	theo QCVN 41:2019/ BGTVT	Gương cầu lồi loại D1000mm (Stainles Steell Mirror for the highway)		5.400.000	5.400.000
47	son	Bột sơn kẻ đường nhiệt dẻo	kg	TCVN 8791:2011(có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn số TQC.11.3074.6)	Sơn G/Thông Futun màu trắng (25 kg/bao)		23.000	23.000
48	son	Bột sơn kẻ đường nhiệt dẻo	kg	TCVN 8791:2011(có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn số TQC.11.3074.6)	Sơn G/Thông Futun màu vàng (25 kg/bao)		24.500	24.500
49	son	Bột sơn kẻ đường nhiệt dẻo	kg	TCVN 8791:2011(có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn số TQC.11.3074.6)	Sơn lót Futun 16kg/thùng		83.000	83.000
50	son	Bột sơn kẻ đường nhiệt dẻo	kg	TCVN 8791:2011(có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn số TQC.11.3074.6)	Hạt phản quang 25 kg/bao		23.000	23.000

51	Vật liệu khác	Nhà thép tiền chế	kg	TCXDVN 170:2007	Nhà thép tiền chế Phương Tuấn		38.000	38.000
52	Vật liệu khác	Song chắn rác bằng gang	kg	Theo TC kỹ thuật BSEN 124-2:2015(có giấy chứng nhận số TQC.11.3074.5)	Song chắn rác và khung bằng gang gia công theo yêu cầu bản vẽ		35.000	35.000
53	Vật liệu khác	Khe co giãn cầu	md	TC AASHTO M270: ASTM D4014-03	Khe co giãn răng lược MS-RS22- 20 mạ kẽm nhúng nóng		5.700.000	5.700.000
54	Vật liệu khác	Khe co giãn cầu	md	TC AASHTO M270: ASTM D4014-03	Khe co giãn răng lược MS- RS22-20 sơn		4.700.000	4.700.000
55	vật tư ngành điện	Trụ đèn chiếu sáng	Trụ	bảng thép mạ kẽm nhúng nóng	Trụ THGT cao 6m, vưon 4m gồm: - Thân trụ cao 6m, D130/200mm, dày 5mm. Đế 400x400x20mm + gân tăng cường dày 10mm. - Tay vưon tròn côn dài 4m, D80/120mm, dày 4mm. MB trên 200x200x16mm + gân tăng cường dày 10mm.		10.800.000	10.800.000
56	vật tư ngành điện	Trụ đèn chiếu sáng	Trụ	bảng thép mạ kẽm nhúng nóng	Trụ THGT cao 6m, vưon 8m gồm: - Thân trụ tròn côn cao 6m, D200/300mm, dày 6mm. Đế 550x300mm + gân tăng cường dày 12mm. - Tay vưon tròn côn dài 8m, D80/180mm, dày 5mm. 2MB 300x300x20mm + gân trên dày 10mm.		21.500.000	21.500.000
57	vật tư ngành điện	Trụ đèn chiếu sáng	Trụ	bảng thép mạ kẽm nhúng nóng	Trụ THGT cao 6,2m, vưon 6m: - Thân trụ tròn côn 6,2m, D200/300mm, dày 5mm. Đế 550x300mm + gân tăng cường dày 12mm. - Tay vưon dài 6m, D80/164mm, dày 5mm. 2 MB trên 300x20mm + gân trên dày 10mm.		18.700.000	18.700.000

58	vật tư ngành điện	Trụ đèn chiếu sáng	Trụ		Bộ đèn cảnh báo giao thông chớp vàng loại tích hợp 1 bóng D300, sử dụng năng lượng mặt trời bao gồm: - 1 giá đỡ pin năng lượng mặt trời. - 1 Pin năng lượng mặt trời 22W. - 1 Bình Accu GP 12V-7Ah. - 1 Bộ điều khiển nạp điện. - 1 mạch điều khiển chớp vàng. - 1 Bộ đèn Led chớp vàng D300mm.		14.500.000	14.500.000
59	vật tư ngành điện	Trụ đèn chiếu sáng	Trụ	bằng thép mạ kẽm nhúng nóng	Trụ tròn côn cao 3,4m, D80/118mm, dày 3mm. Đế 300x300x10mm + gân tăng cường dày 5mm		3.150.000	3.150.000
60	vật tư ngành điện	Trụ đèn chiếu sáng	Trụ	bằng thép mạ kẽm nhúng nóng	Trụ tròn côn cao 4m, D120/190mm, dày 3mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường dày 6mm + ống D49x500x3mm ở đầu trụ (tâm bullong 300x300mm).		3.950.000	3.950.000
61	vật tư ngành điện	Trụ đèn chiếu sáng	Trụ	bằng thép mạ kẽm nhúng nóng	Trụ tròn côn cao 5m, D100/150mm, dày 3mm. Ống nối D90x500x3mm. Đế 375x375x10mm+ gân tăng cường dày 6mm. Cản đèn đơn cao 3m, vươn 1,5m, D49mm, dày 2,5mm + ống chụp D100x300x3mm + gân.		4.360.000	4.360.000
62	vật tư ngành điện	Trụ đèn chiếu sáng	Trụ	bằng thép mạ kẽm nhúng nóng	Trụ tròn côn cao 5m, D100/150mm, dày 3mm. Ống nối D90x500x3mm. Đế 375x375x10mm+ gân tăng cường dày 6mm. Cản đèn đôi cao 3m, vươn 1,5m, D49mm, dày 2,5mm + 1 nhánh phụ D42x3mm, cao 1,5m, vươn 1m + ống chụp D100x300x3mm + gân.		4.620.000	4.620.000
63	vật tư ngành điện	Trụ đèn chiếu sáng	Trụ	bằng thép mạ kẽm nhúng nóng	Trụ tròn côn cao 6m, D60/150mm, dày 3mm. Đế 365x365x10mm (tâm bullong 300x300mm). Cản đèn đơn cao 2m, vươn 1,5m, D60mm, dày 2mm + ống nối D49mm.		4.200.000	4.200.000

64	vật tư ngành điện	Trụ đèn chiếu sáng	Trụ	bằng thép mạ kẽm nhúng nóng	Trụ tròn cột cao 8m, D60/191mm, dày 3mm. Đế 365x365x10mm (tâm bullong 300x300mm). Cản đèn đơn cao 2m, vưon 1,5m, D60mm, dày 2mm + ống nối D49mm.		5.170.000	5.170.000
65	vật tư ngành điện	Trụ đèn chiếu sáng	Trụ	bằng thép mạ kẽm nhúng nóng	Trụ tròn cột cao 8m, đường kính ngoài D88/173mm, dày 4mm. Ống nối D80x500x4mm. Đế 400x400x20mm + gân tăng cường dày 12mm. Cản đèn đơn kiểu: thân cản tròn cột cao 1m, D68/84mm, dày 3mm + D60x3mm, vưon 1,5m + tấm riềm trang trí dày 4mm + cầu Inox D100mm.		7.670.000	7.670.000
66	vật tư ngành điện	Trụ đèn chiếu sáng	Trụ	bằng thép mạ kẽm nhúng nóng	Trụ tròn cột cao 8m, đường kính ngoài D88/173mm, dày 4mm. Ống nối D80x500x4mm. Đế 400x400x20mm + gân tăng cường dày 12mm. Cản đèn đôi kiểu: thân cản tròn cột cao 1m, D68/84mm, dày 3mm + D60x3mm, vưon 1,5m + tấm riềm trang trí dày 4mm + cầu Inox D100mm.		8.500.000	8.500.000
67	vật tư ngành điện	Trụ đèn chiếu sáng	Trụ	bằng thép mạ kẽm nhúng nóng	Trụ bát giác cao 3,8m, D120/160mm, dày 3mm. Đế 300x300x12mm + gân tăng cường dày 6mm.		3.720.000	3.720.000
68	vật tư ngành điện	Trụ đèn chiếu sáng	Trụ	bằng thép mạ kẽm nhúng nóng	Trụ bát giác liền cản đơn cao 7m, vưon 1,5m, đường kính góc ngoài D58/148mm, dày 3mm. Đế 300x300x10mm + gân tăng cường dày 6mm (tâm bullong 240x240mm).		4.200.000	4.200.000
69	vật tư ngành điện	Trụ đèn chiếu sáng	Trụ	bằng thép mạ kẽm nhúng nóng	Trụ bát giác cao 8m, vưon 1,5m, D56/165mm, dày 3mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường dày 6mm.		5.600.000	5.600.000